

## LỜI GIỚI THIỆU

VĂN nghệ dân gian là một bộ phận quan trọng cấu thành nền văn hóa dân tộc. Nhưng chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa, dưới ánh sáng đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng ta, việc điều tra, sưu tầm, nghiên cứu và sử dụng văn học, nghệ thuật truyền thống của dân tộc mới được đặt ra một cách đúng đắn; chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, khi chủ nghĩa yêu nước và niềm tự hào dân tộc được bồi dưỡng, được vun đắp không ngừng thì mới có thể thấy được sự trân trọng vốn văn nghệ truyền thống ở làng xã, quê hương, đất nước mình.

Mỗi người dân Quảng Nam—Đà Nẵng chúng ta, ai không tự hào với mảnh đất văn vật, có một truyền thống văn hóa tốt đẹp, nơi sản sinh ra biết bao anh hùng liệt sĩ, biết bao danh nhân tài cao học rộng. Một bài vè, một câu đố, một bài ca dao một điệu hát hò khoan, một điệu lý trữ tình trên những ruộng lúa nương khoai, hay ngân vang trên sông nước Thu Bồn, đều làm ta xúc động, đều khơi dậy trong ta tình yêu quê hương đất nước thiết tha, và chính tình yêu đó sẽ là nguồn sức mạnh vô tận của chúng ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Kẻ thù của chúng ta biết rất rõ, và do đó, cũng rất sợ tình yêu ấy, niềm tự hào dân tộc ấy. Giặc Mỹ, bằng bom đạn bằng cây úi, đã ra sức hủy diệt những xóm làng trù phú, những nương dâu xanh ngát, những đèn đài miếu mạo, những di tích lịch sử, văn hóa; toan hủy diệt cả những câu hò, điệu hát, truyền thống văn nghệ tốt đẹp bao đời của nhân dân ta. Chúng ta có nhiều mục đích, trong đó có âm mưu thâm độc là làm cho nhân

**dân ta không còn quê hương để yêu mến, không còn biết giữ gìn những tinh tú dân tộc, lãng quên luôn truyền thống văn nghệ của ông cha, nhằm đẩy nhân dân ta tới chỗ dẽ bề tiếp thu văn hóa, văn nghệ thực dân mới...**

Mười năm qua, từ ngày quê hương Quảng Nam—Đà Nẵng được giải phóng đến nay, trong khả năng của mình, chúng ta đã gắng sức làm sống dậy và phát huy vốn văn nghệ dân gian của tỉnh nhà. Sở Văn hóa và Thông tin Quảng Nam—Đà Nẵng từ năm 1979, đã thành lập Tổ sưu tầm và nghiên cứu văn nghệ dân gian. Và sau đó, cùng cộng tác với Khoa Văn của hai trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Huế, trường Cao đẳng Sư phạm Đà Nẵng và các ban, ngành hữu quan trong tỉnh để tiến hành việc điều tra, sưu tầm văn nghệ dân gian.

Cho tới nay, với sự nhạy bén và cộng tác toàn diện của Đảng bộ và Ủy ban nhân dân huyện Điện Bàn, bằng nhiều biện pháp, nhiều phương hướng tổ chức linh hoạt, chúng ta đã hoàn tất việc sưu tầm cơ bản vốn văn nghệ truyền thống trên toàn huyện Điện Bàn, huyện được chọn làm điểm của tỉnh trong công tác này. Chúng ta cũng đã tiến hành sưu tầm ở một số điểm khác như : Cù lao Chàm, xã Cẩm Kim, Cẩm An, và các phường của thị xã Hội An, xã Tam Hải (huyện Tam Kỳ), hai xã Đại Đồng và Đại Quang (huyện Đại Lộc)... Ngoài ra, Tổ sưu tầm và nghiên cứu văn nghệ dân gian còn có những cuộc tiếp xúc gặp gỡ rất nhiều bậc cao tuổi, các đồng chí cán bộ hưu trí và các nghệ nhân dân gian ở nhiều nơi khác nhau trong tỉnh; qua đó, đã có thêm nhiều tư liệu văn học dân gian có giá trị.

Trên cơ sở đó, chúng ta góp phần của địa phương mình làm giàu có thêm vốn tư liệu văn nghệ dân gian trong kho tàng văn hóa chung vô cùng phong phú của dân tộc. Đây cũng là biện pháp có hiệu quả để góp phần giáo dục truyền thống, động viên quần chúng trong những nhiệm vụ chính trị hiện tại; đồng thời thiết thực nhất, cũng là một biện pháp cụ thể, tích cực tiếp tục truy quét tàn dư văn hóa, văn nghệ thực dân mới đang còn rọi, rớt lại.

Tập tư liệu « Văn nghệ dân gian Quảng Nam—Đà Nẵng » (tập I) này, được xuất bản, là kết quả bước đầu của công tác sưu tầm vốn văn nghệ truyền thống dân tộc tại Quảng Nam—Đà Nẵng.

Chúng tôi thấy cần nói rõ mấy điểm :

— Những tư liệu trong tập I này chủ yếu là văn học dân gian, phần nghệ thuật dân gian chỉ giới thiệu vài nét về một số làn điệu dân ca, về múa và hát bá trạo ở Quảng Nam—Đà Nẵng.

— Do công tác sưu tầm chưa được tiến hành rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là chưa thực hiện được việc sưu tầm vốn văn nghệ của đồng bào các dân tộc miền núi, nên những tư liệu được giới thiệu trong sách này chỉ phản ánh một phần nhỏ văn học, nghệ thuật dân gian tại Quảng Nam—Đà Nẵng. Chúng tôi mạnh dạn xuất bản tập sách này, ngoài ý nghĩa làm cơ sở, hay đúng hơn, tạo điều kiện ban đầu cho việc mở rộng công tác sưu tầm ra toàn tỉnh, còn có mục đích giúp bạn đọc và nhất là các em học sinh những tư liệu để tìm hiểu, học tập về văn nghệ dân gian tỉnh ta.

— Việc chỉnh lý phần tư liệu văn học dân gian giới thiệu trong sách này do đồng chí Nguyễn Văn Bôn, cán bộ nghiên cứu, Sở Văn hóa và Thông tin Quảng Nam—Đà Nẵng, với sự cộng tác của hai đồng chí Trần Hoàng và Đinh Thị Hựu, cán bộ giảng dạy Khoa Ngữ Văn, trường Đại học Sư phạm Huế, thực hiện. Tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng, như chúng tôi đã trình bày, do chưa thể tiến hành sưu tầm vốn văn nghệ dân gian trên toàn tỉnh, nên những tư liệu này chưa phải đã phản ánh hoàn toàn được bộ mặt văn nghệ dân gian vùng Quảng Nam—Đà Nẵng. Và dĩ nhiên, cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định.

Đề có được tập sách này, trước hết là do sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, sự cộng tác nhiệt tình và đầy tinh thần trách nhiệm của Khoa Ngữ Văn các trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Huế, trường Cao đẳng Sư phạm Đà Nẵng, và nhất là sự hỗ trợ và giúp đỡ vô cùng quý báu của Sở Giáo dục Quảng Nam—Đà Nẵng, của các cấp ủy Đảng và chính quyền huyện Điện Bàn, huyện Đại Lộc, thị xã Hội An và một số địa phương khác.

Rõ ràng là đã có một sự nhất trí cao trong Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và trong nhân dân ở địa phương

đã tỏ chức sưu tầm vốn văn nghệ truyền thống của dân tộc, có một nhận thức đúng đắn về tính chất cấp bách của việc bảo vệ, kế thừa và phát huy vốn văn nghệ quý báu của ông cha ta. (Nếu càng dè dặt, càng bị mất mát, mai một, càng tốn công tìm kiếm, mà làm khi tìm kiếm không ra). Rõ ràng là các đồng chí cán bộ và nhân dân ở các địa phương đã xem đây là nhiệm vụ không phải của riêng ngành văn hóa, mà còn là nhiệm vụ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành các đoàn thể khác và của đông đảo nhân dân trong tỉnh.

☛ Cuốn « Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng » (tập I) xuất bản năm 1983, đã được đông đảo bạn đọc gần xa đón nhận một cách nồng hậu, và có nhiều ý kiến đóng góp quý báu. Cho in lại lần thứ hai này, chúng tôi đã cố gắng trong việc sửa chữa, bổ sung, mong đáp ứng được phần nào những yêu cầu của bạn đọc. Tuy nhiên, phần tư liệu sẽ còn tiếp tục được công bố trong những tập sau, nên chúng tôi xin bạn đọc gần xa vẫn xem đây chỉ là việc giới thiệu ban đầu của « Tủ sách Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng ».

Nhấn cuốn « Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng (tập I) được in lại lần thứ hai, Sở Văn Hóa và Thông Tin chân thành cảm ơn các cơ quan, đoàn thể, nhà trường, các địa phương, các đồng chí và đồng bào đã đóng góp phần mình cho sự ra đời của tập tư liệu quý giá này.

Hy vọng cuốn sách sẽ được các đồng chí và các bạn đọc gần xa tiếp tục đóng góp nhiều ý kiến bổ ích để các tập tiếp theo trong « Tủ sách văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng » ngày một có chất lượng tốt hơn.

SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN  
QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

## ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG QUA VĂN HỌC NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

**T**HỜI gian không bao giờ im lặng. Tiếng nói của thời gian, tùy từng lúc, có thể dịu dàng hay mãnh liệt, nồng nhiệt hay êm đềm, nhưng bao giờ cũng âm vang bất tận. Trong hiện tại, thời gian nói với con người bằng những sự kiện ghi dấu trên tờ lịch tháng ngày. Trong quá khứ, thời gian lên tiếng qua những kiến trúc, đền đài, những âm hưởng tuyệt vời trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật, hay cụ thể, chi tiết bằng những cuốn sử bền niên. Nhưng dù thuộc về ngày qua hay ở hôm nay, tiếng nói của thời gian bao giờ cũng là những ngôn ngữ khẳng định sự có mặt của con người.

Nếu biết lắng nghe, quá khứ bao giờ cũng nói với chúng ta một điều gì đó.

Dân tộc chúng ta, trên con đường đi tới tương lai, không chỉ lắng nghe quá khứ, mà còn biết đề đôi tai và trái tim của mình ngập tràn tiếng hát của những quá khứ xa xăm. Và đó là những tiếng hát bao giờ cũng như hứa hẹn một niềm hạnh phúc. Từ những bờ ruộng, lũy tre biết bao thế hệ đã qua gửi lại cho chúng ta những tiếng hát điệu kỳ. Chúng ta, ai cũng được nghe tiếng hát trữ tình ấy ngay từ lúc còn nằm trong tay mẹ. Thật bất hạnh cho những ai suốt thời thơ ấu không được nghe tiếng hát ru của dân tộc bên một vành môi.

☛ Ngày nay, chúng ta biết tiếng hát ấy thuộc về dòng văn nghệ dân gian. Và đồng thời, chúng ta biết rằng,

những tiếng hát dân gian ấy đang cần thiết cho đời sống tinh thần của chúng ta biết bao.

Bằng tình yêu và sự trân trọng quá khứ của dân tộc, của quê hương đất nước, mỗi chúng ta đều có ý thức quay về tìm mình trong cội nguồn của truyền thống văn hóa dân gian. Truyền thống văn hóa ấy giúp ta hiểu biết hơn về chính mình, khẳng định được sự hiện diện của chúng ta trong thế giới hôm nay và ngày mai.

Núi rừng, sông biển, ruộng đồng đã nói với ta, bằng những hình tượng, bằng ngôn ngữ tình yêu của con người, qua tác phẩm văn nghệ dân gian. Và đó là khúc hát của thời gian, của lịch sử con người và đất nước dành cho tâm hồn người hôm nay.

Như vậy, muốn tìm hiểu lịch sử văn nghệ dân gian vùng Quảng Nam—Đà Nẵng (1), chúng ta không thể tách rời khỏi lịch sử sự hình thành của vùng đất này. Và từ đó, chúng ta cũng không thể không thấy rằng, văn nghệ dân gian Quảng Nam—Đà Nẵng (nếu quy định khoanh vùng cho riêng một tỉnh) có «tuổi đời» tương đối là «trẻ», so với tiến trình lịch sử văn nghệ dân gian của dân tộc, vì địa danh Quảng Nam mãi tới thế kỷ XV mới được ghi trên bản đồ Tổ quốc.

□

Quảng Nam—Đà Nẵng hiện nay, với diện tích tự nhiên 11.989 km<sup>2</sup> là một tỉnh nằm gần như vào chính giữa nước, phía Tây, lưng dựa vào Trường Sơn, giáp

(1) Một số nhà nghiên cứu thường có khuynh hướng quy định tiêu chí là vùng khu Năm, hoặc là vùng Nam Trung bộ.

giới với nước Cộng hòa nhân dân Lào; mặt nhìn ra Thái Bình Dương, ở phía Đông; có Nghĩa Bình và Gia Lai—Kontum ở phía Nam, và Bình Trị Thiên ở phía Bắc với đèo Hải Vân.

Dân số của Quảng Nam—Đà Nẵng hiện nay là 1.455.674 người, đại bộ phận là người Kinh (1.404.452 người), đồng bào các dân tộc ít người có 51 ngàn người, gồm có Ka-tu (19.149 người), Ca dong (12.125 người) Hán (6.515 người), Bơ Nông (6.741 người), Xê Đăng (3.983 người), Kor (2.595 người), Ve (1.054 người), Tariên (982 người), Mơ Nông (704 người), và các dân tộc khác, ở rải rác trên bốn huyện miền núi: Hiên, Giảng, Trà My, Phước Sơn (2).

Trong dân tộc kinh, có những người Minh Hương mà tổ tiên là người Trung Quốc; còn những người thuộc các họ Ông, Ma, Trà, Chế, (kinh) cũng như những người có các họ Đinh, Thạch, Ngô, trong đồng bào dân tộc, là những người có gốc Chiêm Thành.

Về mặt lịch sử, địa danh Quảng Nam hay «Quảng Nam thừa tuyên đạo» bắt đầu có từ đời Hồng Đức thứ II (1471), dưới triều Lê Thánh Tôn.

Đời Hồng Đức thứ XXI (1490), Lê Thánh Tôn đổi Đạo thành Xứ, đạo Thừa tuyên Quảng Nam thành Xứ Quảng Nam. Đến đời Lê Tương Dực, lại đổi Xứ thành Trấn, Xứ Quảng Nam trở thành Trấn Quảng Nam.

(2) Các con số về diện tích, theo thống kê năm 1981; về dân số, theo thống kê ngày 1-10-1979 của Chi cục thống kê Quảng Nam—Đà Nẵng.

Dưới thời Minh Mạng thứ 13 (1833) trấn Quảng Nam đổi thành tỉnh Quảng Nam. Sau khi triều đình Huế ký các hiệp ước đầu hàng Pháp, đời Đồng Khánh thứ 2, cắt 5 xã thôn Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương, Nại Hiên cho thuộc vào tổng Bình Thái Hạ. Qua năm Thành Thái thứ 13 (1901) lại cắt thêm các xã thôn Xuân Dán, Thạch Gián, Liên Trì, Bình Thuận, An Khê, Xuân Hòa, Thanh Khê đông và Mỹ Khê, tất cả 13 xã thôn này đều trở thành đất nhượng địa Đà Nẵng dành cho thực dân Pháp.

Như vậy, trước Cách mạng Tháng Tám (1945) tỉnh Quảng Nam gồm có bốn phủ (Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ) và bốn huyện (Hòa Vang, Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước). Tỉnh thành đóng tại làng La Qua (Điện Bàn) được xây dựng từ năm Minh Mạng thứ 14 (1834), còn tòa Công sứ Pháp thì đóng tại Hội An.

Sau Cách mạng Tháng Tám (1945) các phủ đều đổi thành huyện và lập thêm bốn huyện miền núi là Trà My, Phước Sơn, Hiên, Giăng.

Năm 1962, dưới thời Ngô Đình Diệm, ngụy quyền Sài Gòn lại chia Quảng Nam thành hai tỉnh là Quảng Nam và Quảng Tín. Quảng Nam ở về phía Bắc, từ Hải Vân Sơn vào giáp sông Rù Rì; Quảng Tín từ sông Rù Rì vào giáp huyện Bình Sơn của tỉnh Quảng Ngãi.

Từ 1975, khi Tổ quốc ta sạch bóng quân thù, toàn tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng có 16 thành, thị, huyện, gồm: 1 thành phố trực thuộc tỉnh là Đà Nẵng, 2 thị xã là Hội An, Tam Kỳ, 8 huyện đồng bằng và trung du là Hòa Vang, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn, Tiên Phước, 4 huyện miền núi là Trà

My, Hiên, Giăng, Phước Sơn, và huyện hải đảo Hoàng Sa<sup>(1)</sup>.

Quảng Nam—Đà Nẵng là một tỉnh trù phú. Đồng bằng ở đây tuy chỉ chiếm hơn 12% diện tích toàn tỉnh, còn lại là rừng núi, nhưng so với các tỉnh khác ở Trung bộ nước ta, đồng bằng Quảng Nam—Đà Nẵng vẫn tương đối rộng hơn, và màu mỡ:

*Quảng Nam là đất quê mình*

*Núi đồng, sông biển rành rành từ lâu...*

*Bắc Thừa Thiên giáp Hải Vân*

*Nam thì Quảng Ngãi giáp gần núi Phong*

*Tây thì giáp đến sông Bung*

*Rừng cao, rừng thấp mấy tầng mây xanh*

*Đông thì biển rộng! hênh hênh*

*Đất đai trấm dậm rành rành như ghl...*

Chẳng những đất đai khá màu mỡ, dày còn là vùng đất, nếu kể về phương diện địa lý, là nơi có cấu tạo địa hình đa dạng. Với những ngọn núi cao, như núi Bà Nà:

*Nhất cao là núi Bà Nà (2)*

(1) Huyện Hoàng Sa: diện tích 10 km<sup>2</sup>. Hoàng Sa là quần đảo nằm phía bắc Biển Đông, cách đảo Cù Lao Ré khoảng 120 hải lý, bao gồm nhiều đảo lớn, nhỏ, trong đó có hai cụm chính là Aphitorit (phía Đông Bắc) và cụm Croátxăng (phía Tây Nam).

Tuy xa đất liền hàng trăm hải lý, nhưng từ trước đến nay Hoàng Sa vẫn thuộc lãnh thổ của quê hương đất nước Việt Nam chúng ta. Xét phara vi, vị trí của Hoàng Sa đối với tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng trong nhiều thời kỳ qua, ngày 11-12-1982, Hội Đồng Bộ Trưởng ra Quyết định số 194-HDBT về việc thành lập huyện Hoàng Sa, thuộc tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng.

(2) Thực ra, núi Bà Nà không cao bằng núi Lum Heo (2.045m).  
Tina (2.032m)

với một bờ biển dài hơn 120 cây số, trong đó có những vịnh, cảng quan trọng như Vịnh Đà Nẵng (còn gọi là Vũng Thùng), vịnh An Hòa ở phía Nam.

*Tại nghe súng nổ cái đùng,*

*Tàu Tây đã lại Vũng Thùng hôm qua.*

Với nhiều con sông, mà lớn nhất là sông Thu Bồn, sông Vô Gia, với một khí hậu tương đối ôn hòa, vùng Quảng Nam — Đà Nẵng là vùng có điều kiện để phát triển nông nghiệp. Trong « Phủ biên tạp lục » (Q.VI, Mục sản vật, phong tục), Lê Quý Đôn viết: « Xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu... Ở phủ Thăng Hoa, phủ Điện Bàn đồng ruộng rộng rãi, gạo lúa tốt... ». Người dân xứ Quảng, từ xưa đã không phải là không có cơ sở để tự hào về quê hương:

*Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm*

*Rượu hồng đào chưa nhấm đã say*

Ngay từ thời xưa, nói về đất Lu Dung, vốn là đất Quảng Nam hiện nay, Hán Thư đã ghi rằng: « Ở Lu Dung có bến nước lượm vàng, thế truyền tại sông Tranh và sông Tu, thuộc đạo Trà Nô, phủ Thăng Bình thường có sản xuất vàng ». Và, Lê Quý Đôn, trong « Phủ biên tạp lục » cũng đã cho biết: « Trà Tế cũng như Trà Nô là những ngọn núi có kim khí rất vượng, thường có một đường tử trong đất đi xiên xéo ra, khi vàng bốc nổi lên trên cũng có đường đi thẳng, đường đi ngang qua núi khác. Núi nào có vàng thì đất mềm, không có thì đất cứng ».

Ngoài vàng ra, Quảng Nam — Đà Nẵng còn có nhiều khoáng sản khác: mỏ than Nông Sơn (Quế Sơn) là mỏ than lớn nhất được khai thác ở miền Nam trước đây. Ở Đức Bó (Tam Kỳ) có mỏ kẽm, mỏ đồng. Ở Ngũ Hành Sơn (Hòa Vang) có cẩm thạch, là đá có vân hà và nhiều

màu sắc rất đẹp, xưa thường dùng làm mặt bàn, mặt ghế, tạc tượng và các loại đồ mỹ nghệ khác.

Qua văn học dân gian, chúng ta có thể thấy được một phần sự miêu tả của người dân xứ Quảng về những sản vật, sản phẩm của mình.

Cũng như ở các tỉnh, các vùng đồng bằng trước đây chỉ có nông nghiệp là chính, ở đồng bằng Quảng Nam — Đà Nẵng, lúa gạo vẫn là sản phẩm chủ yếu của người nông dân. Ở đây, hạt gạo « lúa can » (1) xưa kia được nhân dân ưa thích:

*Thứ nhất gạo lúa can*

*Thứ hai gan cá bống*

Ở vùng đất Thăng Bình, các làng Trà Đỏa, Cẩm Phú, Hương Mỹ có giống khoai lang nổi tiếng, củ to và trắng: ngỗng hồ, vỏ hương. Có giống khoai gọi là hồ điệp vỏ trắng, ruột đỏ như lòng đỏ trứng gà, ăn rất thơm:

*Quảng Nam có lựa Phú Bông*

*Có khoai Trà Đỏa, có sông Thu Bồn*

Các huyện Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc có nhiều ruộng mía, đã từng sản xuất nhiều loại đường: đường non, đường bát, đường cát, đường bông. Theo Lê Quý Đôn, ở huyện Diên Phước xưa « có đường thạch khối, đường băng hoa, đường đen, đường mật ».

*Tại nghe linh rút ra Hàn*

*Thiếp gỏi cho chàng một cục đường rtm*

*Một lìm đường cát*

(1) Đây là loại lúa cấy giữa hai vụ tháng tám và tháng ba, một loại lúa dễ mọc, không cần nhiều nước, ít tốn công, thu hoạch chắc chắn (Lâm Quang Thụy: « Quảng Nam, địa lý, lịch sử, nhân vật », Thanh Hóa xuất bản, 1974, tr. 27).

### Một cục đường phèn

Cho chàng ăn cháo ...

Một thương nhân Âu Mỹ ở thế kỷ XVIII đã từng có nhận xét về kỹ thuật làm đường của người dân xứ Quảng : « Chình ở tỉnh Chăm trên bờ sông Faifoo, có những lò làm đường trong nước... Tất cả những công việc tinh chế đường đều đơn giản và đi đến cùng thì hoàn toàn giống những nhà máy đường ở Âu Mỹ của chúng ta. Duy chỉ có là họ chưa biết cách dùng máy ép bằng guồng nước, họ chỉ dùng sức trâu để quay bàn ép... » (Chuyến đi của Pơ-ve-rơ đến Đàng Trong 1749—1750) (1)

Các làng Chăm Lệ, Bến Đền trồng rất nhiều thuốc lá, và thuốc lá ở đây có hương vị đậm đà, chẳng những xưa kia nổi tiếng, mà ngày nay, thuốc lá Chăm Lệ vẫn được nhiều nơi trong nước ưa chuộng :

- Thanh Hà vẫn gạch bát nồi
  - Thuốc thơm Chăm Lệ mấy đời lòng danh
  - Củ khoai Trà Đóa cái ruột trắng xóa
  - Thuốc lá Bến Đền ngát tỏa mùi thơm
  - Trời cho em làm được chén cơm
  - Củ khoai em tẻ nữa, thuốc lá Bến Đền em
- chưa hết*

Ở khắp tỉnh, nghề trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải rất phổ biến và phát triển, nhưng tập trung và nổi tiếng hơn cả là ở các huyện Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc :

- Con tằm Đại Lộc xe tơ,
- Bết dâu Đại Lộc lơ mờ bên sông

### Nào cô buồn thì, bán hồng

Đi qua Đại Lộc thấy tâm nông mà thèm

- Duy Xuyên có lụa mỹ miều

Buổi mai cười mắc, buổi chiều lơ giăng

Lụa Duy Xuyên là một trong những hàng lụa nổi tiếng của xứ Quảng. Màu tơ vàng óng ánh, màu lụa vàng mơ, gợi lên vẻ đẹp mặn mà của người con gái vùng này. Và trong dân gian vẫn truyền nhau câu chuyện của nàng thôn nữ Chiêm Sơn. Nguyên Chúa Thượng Nguyễn Phước Lan, lúc còn trẻ, sống với cha là Thụy Quận công đang trấn thủ Quảng Nam, tại dinh trấn Thanh Chiêm. Vào một đêm trăng, công tử Nguyễn Phước Lan cùng cha thả thuyền dong chơi trên dòng sông Thu Bồn. Giữa đêm trăng thanh vắng bỗng có tiếng hát véo von từ một nương dâu vọng lại. Thuyền rồng vội ghé đậu ở ghềnh Điện Châu, và dưới bóng dâu xanh nhuộm ánh trăng vàng, quả nhiên Nguyễn Phước Lan, sau này là Chúa Thượng, đã gặp cô thôn nữ họ Đoàn, người huyện Điện Phước (trước đất Điện Phước cũng thuộc phủ Điện Bàn). Chúa cho rước về cung, và cô gái hái dâu họ Đoàn bên dòng sông Thu Bồn kia về sau trở thành Hiếu Chiêu hoàng hậu, mẹ của Thái Tôn Nguyễn Phước Tần, tức chúa Hiền (1).

Tại nghe chúa ngự thuyền rồng

Thiếp thương phận thiếp má hồng nắng mưa

Thuyền rồng chúa ngự nơi đâu

Thiếp thương phận thiếp lái dâu một mình

Hiện nay, ở Chiêm Sơn (Duy Xuyên) về phía tây gò Cốc Hùng, còn có làng Vĩnh Viễn, thờ bà Hiếu Chiêu hoàng hậu.

(1) Thành Thế Vỹ, Ngại thương Việt Nam từ thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX. NXB. Sử học, Hà Nội 1951, tr. 239

(1) Đại Nam liệt truyện tiền biên, quyển I, mục Hậu Phi

\* Các vùng Bảo An, Xuân Đài, Thi Lai, Hà Mật, Ma châu, Phú Bông nổi tiếng về nghề dệt lụa. lành. Nghề trồng bông dệt vải, thì phải kể đến các làng Phong Thủy, La Thọ, Thanh Quít, La Kham :

— *Tiếng đồn con gái Bảo An*  
*Sớm mua vải sợi, chiều đan mảnh mảnh*  
— *Ai về nhân bụa La Kham*  
*Mua dâu lấy lá, mua tầm lấy tơ*

Ở Bàn Thạch, Yến Nê, Hà Nhuận, trồng nhiều lát (cây cóc) và sở trường về nghề dệt chiếu. Chiếc chiếu nằm của nhân dân lao động đã đi vào câu hát quê hương :

— *Em về Bàn Thạch*  
*Anh trải chiếu cho em nằm*  
*Tình xưa nghĩa cũ mấy mươi con trăng rằm*  
*không phải.*

Làng Kim Bông nổi tiếng với những thợ mộc lành nghề. Các vua chúa triều Nguyễn, xưa kia, để xây dựng các lăng tẩm, đã huy động cả đá ở Thanh Hóa, ở Quảng Nam, và lại rước cả thợ mộc Kim Bông. Ngày nay, sau bao đổi thay của lịch sử, người thợ mộc Kim Bông vẫn còn giữ được cái khéo tay của ông cha, và câu hát xưa vẫn còn nhắc nhở :

— *Dang tay hỏi năm dăm bèo*  
*Hỏi anh thợ cũ bữa nào hỏi công?*  
— *Không mới thì mới hỏi công*  
*Cảnh đất Hòn em ở, chốn Kim Bông anh lui*  
Bên cạnh đó, làng Thanh Hà nổi tiếng là nơi sản xuất gạch, ngói, đồ gốm :

— *Lửa chi lửa hực càng lên*  
*Lò gốm, lò gạch Thanh Hà ở đây*  
*Đem klaya phảng phất gió lay*  
*Người thương thức dậy lời bày lớn đưa*

Về hải sản thì Quảng Nam—Đà Nẵng nổi tiếng nhất là yến sào ở Cù lao Chàm :

— *Con chim én Cù lao Chàm nó bay từ Nam ra Bắc*  
*Nó mắc vách gành, rồi liệng khắp Đông, Tây*  
*Nước miếng trong nó làm ở lưng ngày*  
*Nuôi con khôn lớn, tháng ngày đâu nó có kể*  
*công,*

« Chim én còn gọi là chim yến, hoặc hải yến là một giống chim thịt không ngon, lông không đẹp, hót không hay, nhưng sản sinh ra một loại thực phẩm quý là (tổ yến), chữ Hán là yến sào. Tổ yến do chim én nhỏ đẻ ra mà làm thành ở trong những hốc đá ngoài hải đảo. Loại chim này mình lớn hơn chim sẻ một tí, cánh dài và nhọn, đuôi ngắn, mỏ cong, lông ở bụng và lưng màu xám, lông đuôi và lông cánh đen như huyền. Người Trung Quốc gọi là huyền điều hoặc du ba điều (chim bay chơi trên sóng nước). Tiếng Pháp quen gọi là Xa-lăng-ga-nơ (Salangane). Ở Cù lao Chàm, yến có nhiều nhất ở hòn Én (hòn Nhĩ). Tổ yến Cù lao Chàm quen gọi là yến Quảng » (1)

Ở Nam Ô (Hòa Vang), nổi tiếng với nghề làm nước mắm. Nước mắm Nam Ô ăn với rau sống Hội An (quen gọi là rau sống Phở) cuốn bánh tráng, thịt heo luộc, là món ăn ưa thích và phổ biến khắp các địa phương, mà bất cứ một người dân Quảng Nam nào, khi xa quê, vẫn không thể quên, và vẫn cố gắng làm ra món ăn ấy.

Về lâm sản, Quảng Nam—Đà Nẵng chẳng những nổi tiếng là nơi có nhiều mây, gỗ quý (danh mộc) như : kiền kiền, sến, liêm... Rừng còn có nhiều cây dầu rái, cây trám dùng để lấy nhựa. Ở vùng Bà Nà, Quế Sơn, có quả trôi bay, hạt ngâm nước nở ra như trứng cá, ăn rất bở và mát. Ở nguồn Ô Gia (Đại Lộc) có sáp ong, nguồn Chiên Đàn (Tam Kỳ) có mật ong (2).

(1) và (2) Lâm Quang Thư, sđd, trang 28, 29.

Đặc biệt, ở Quảng Nam—Đà Nẵng có nhiều hồ tiêu và quế ở Tiên Phước, Trà My :

- Trồng trâu thả lợn dây tiêu  
Con đi dò dục mẹ tiêu con hư
- Quế Trà My thức cay như ngọt  
Bồi anh thợ rừng một lột tay anh  
Phản du, Bạch chỉ dành dành  
Cân tiêu lý mới xứng, ngọc liền thành mới cân(1)

Hiện nay, quế đang là hàng xuất khẩu đặc biệt của Quảng Nam—Đà Nẵng.

Ở vùng Đước Phú (Tam Kỳ), Tùng Sơn, Phú Thượng (Hội An), có nhiều chè :

- Mấy lời chàng dặn thiếp nghe  
Thức khuya dậy sớm mùa chè đã xa  
Mãn mùa chè, nệm cuốn sắn chè  
Ta ra về bỏ bạn lê loi có một mình  
Dạ ơi chớ có phỉa tình  
Mùa ni xa cách ta hẹn với mình mùa sau  
Lạy ông trời mưa xuống cho mau  
Chè kia ra lộc trước sau thiếp cũng gặp chàng.

— Phò Nam, Phú Thượng biết bao nhiêu chè

Ở vùng Đa Xã, nguồn Ô Gai là nơi lợn bon ngon có tiếng. Trái lợn bon (tên chữ là Nam Trân) vỏ mỏng màu vàng nhạt, ruột màu trắng, thơm và ngọt đậm đà.

(1) Ngọc liền thành : Do điển Lạn Tương Như, quan Thượng Khanh nước Triệu, mang ngọc Hòa Bích qua Tần để đòi lấy 15 thành. Vua Tần có ý cướp ngọc, Lạn Tương Như lập kế đưa ngọc trở về Triệu, thà chết chứ không để ngọc bị cướp đoạt. Vua Tần phải kiêng sợ dũng khí của Lạn Tương Như. (Th. Sơ ký Tư Mã Thiên, Gian Chi và Nguyễn Hiến Lê dịch, Lá Bối xuất bản, Sài Gòn, 1970 tr. 478). Ở đây nói quế Trà My cũng quý như Ngọc liền thành.

Tương truyền rằng Định Vương (đời chúa Nguyễn cuối cùng ở Đàng Trong), bị tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc chiếm mất Phú Xuân vào tháng giêng năm Ất Mùi, Cảnh Hưng thứ 36, đã chạy vào Quảng Nam bằng đường bộ, rồi đặt con là Hoàng Tôn Dương làm thế tử, xưng là Đông Cung, để trấn giữ Quảng Nam. Sau khi Đông Cung thua quân Tây Sơn, chạy vào vùng rừng núi Quảng Nam, lúc đang đói gặp trái lợn bon, hái và lấy móng tay bấm vào trái lợn bon thấy mềm, ăn thấy thơm ngon, nhờ vậy qua cơn đói, mới đặt tên là Nam Trân (món ăn quý ở phương Nam) Vì vậy, ngày nay mọi trái lợn bon đều có dấu móng tay bấm. Qua truyền thuyết này, chúng ta thấy trái lợn bon là một đặc sản của quê hương xứ Quảng. Dưới triều Nguyễn, đã từng đặt ra chức Quản, chuyên việc coi sóc và quản lý rừng lợn bon này, hàng năm đến mùa trái (tháng 5, 6, 7 âm lịch) hái quả gửi về Kinh đô Phú Xuân.

- Trái lợn bon trong tròn ngoài méo  
Trái thầu đầu trong héo ngoài tươi  
Thương em ít nói, ít cười  
Ôm duyên mà đợi chín mười con trắng
- Lụt nguồn trôi trái lợn bon  
Cha chết mẹ còn chịu cảnh mồ côi

Chính nguồn tài nguyên sung thiêm nói trên, từ xưa đã mang lại những nguồn lợi rất lớn, như thời kỳ chúa Nguyễn buôn bán với những người ngoại quốc ở Hội An.

Nói tới Quảng Nam ngày trước, không thể không nói tới phố Hội An.

☉ Hội An, lúc bấy giờ trên bản đồ ghi là Faifoo. Mô tả sự phồn thịnh của Hội An thời ấy, « Phủ biên tạp lục » chép... « các thứ hàng mua ở Quảng Nam đem đi Quảng Đông (Trung Quốc). Quảng Nam có hàng trăm thứ hàng, có thứ mà các nước « phiên bang » không

có. Phàm, Thăng Hoa sản xuất được gì thì thuyền, ngược  
đều tụ tập ở Hội An. Thuyền trở về Trung Quốc ngày  
nọ chỗ rất nhiều hàng hóa. Tuy tàu lớn cũng đã hàng  
trăm chiếc chuyền đi cùng một lúc mà cũng chưa  
hết... Các loại hàng cau, hồ tiêu, thảo khấu, té mộc,  
hạt sa nhân, thảo quả, ô mộc (gỗ mun), hồng mộc, ô  
giác, yến sào, gân hươu, vây, tôm khô, hải thái, hương  
hoa dâu, đồi mồi, ngà voi, mật, đường phèn, đường  
trắng. Rồi hoạt thạch, thiếc, phấn, cùng vị thuốc hàng  
trăm, không thể kể hết. Cho đến kỳ nam, hương  
vàng...» (1).

Chính một thương nhân ngoại quốc đã nói đến vai  
thế của Hội An : «... rất tiện lợi cho lái buôn vì tàu  
bè đến đỗ ngay ở các thương điểm » (Chuyến đi của  
Pea-vo-ro đến Đàng Trong 1749—1750)

Vị trí của trấn Quảng Nam thời bấy giờ, với hai  
cửa bè Đà Nẵng và Hội An, đặc biệt nổi bật trong lịch  
sử phát triển của dân tộc ta.

Điều quan trọng mà chúng ta cần thấy là, chính  
trên mảnh đất này, người Việt, người Cham-pa, người  
Trung Quốc và cả những người Âu châu đã đến giao  
dịch, buôn bán, làm ăn sinh sống. Do đó, đất Quảng  
Nam đón nhận rất sớm nhiều luồng giao lưu văn hóa :  
thợ gốm Thanh Hà, thợ mộc Kim Bồng có tài chạm  
trổ, thợ đúc đồng nhòem lão luyện, thợ dệt lụa, dệt sa  
tài giỏi, khéo tay, ngày nay còn truyền nghề lại, có  
 lẽ đã có từ thời kỳ này trong lịch sử mở nước của  
dân tộc Việt Nam ta.

✱

✱

(1) Dẫn lại theo *Thánh Tổ Vj. số. tr. 236*

Sau khi đã sơ lược tìm hiểu lịch sử hình thành của  
vùng đất Quảng Nam — Đà Nẵng, và những đặc điểm  
về thiên nhiên, tài vật ở vùng này, chúng ta đề  
cập đến một số nét tiêu biểu của văn nghệ dân  
gian, nói rộng ra là văn hóa dân gian tại Quảng  
Nam; từ đó, dựa trên cơ sở những tư liệu văn  
học dân gian đã sưu tầm được, để thử vẽ phác hình  
tượng con người xứ Quảng, cố gắng tìm thấy ở đây  
một số nét riêng trong phong cách sinh hoạt, nhận  
thức tư tưởng, tình cảm và lý tưởng sống của những  
con người đã đến định cư và xây dựng xã hội ở vùng  
đất này từ buổi đầu mở nước :

- Từ thuở mang gươm đi mở nước

Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long

Như chúng ta đã biết, từ đầu thế kỷ XIV, vùng  
đất Điện Bàn — lúc ấy thuộc Hóa Châu — đã được  
sai nhập vào bản đồ Tổ quốc dưới đời Trần Anh Tông  
(1306). Nhưng từ đó cho đến khi dân tộc ta mở bờ cõi  
đến tận Châu Đốc (1759), phải trải qua hơn bốn thế kỷ  
nữa. Trong khoảng thời gian dài hơn bốn trăm năm đó,  
những cuộc đấu tranh giữa Việt—Chiêm—Chân Lạp đã  
có tác dụng rất lớn về sự pha trộn nhân chủng. Chỉ  
riêng việc tà binh ở đất này bị hải quân đất kia đã tạo  
nên sự pha tạp nhân chủng rất rõ rệt.

Một sự kiện lịch sử nhân chủng khác, quan trọng  
hơn nhiều, là công cuộc di dân của người Việt. Trung  
tâm xuất phát của những đoàn người khai phá đất đai,  
lập nghiệp xuôi về phương Nam là Thanh Hóa, Nghệ  
Tĩnh, rồi Bình Trị Thiên, rồi Quảng Đông (Nam Ngãi),  
Bình Phú, theo với thời gian (1)

(1) Xin đơn cử một chứng cứ nhỏ : tên làng Thanh Chiêm (thuộc  
xã Điện Phương, huyện Điện Bàn hiện nay) là do những người Việt  
quê ở Thanh Hóa đến đây lập nghiệp đầu tiên. Ở trên đất Chiêm,  
làng vẫn nhỏ về quê ở Thanh Hóa, nên đặt tên là làng Thanh—Chiêm  
(theo tục phả họ Trần ở Thanh Chiêm.)

Ngay từ thời Lê Thánh Tông (1471) một số đông nhân dân đã được chiêu mộ tới khai khẩn vùng đất mới từ Thăng Hoa đến Hoá Nhân (tức là từ phía nam Quảng Nam hiện nay đến Bình Định). Rồi bốn năm sau, năm 1475, nhà vua lại sắc chỉ: từ xứ tội lưu đi cận châu phải sung vào vệ quân ở Thăng Hoa (trước kia, những phần tử bị tội lưu cận châu chỉ bị đưa tới Nghệ An và Hà Hoa, (tức Hà Tĩnh hiện nay). Thành phần nhân dân ở vùng đất mới này rất phức tạp. Cũng như nhân dân ở Thuận Hóa trước đó, nhân dân ở Quảng Nam đình thời Nguyễn Hoàng trần thủ, phần đông là hạng lưu dân, quan quân bắt miễn họ Trịnh, thổ hào, thổ tù quen tánh hung bạo, ương ngạnh, phóng túng, buông lung, lại từng được dung dưỡng trong cái không khí hỗn loạn qua bao nhiêu biến cố dập dồn, kế tiếp (1). Nhưng chỉ sau thời gian mấy mươi năm, đã có sự « đời đời phong tục, chợ không hai giá, dân chẳng ăn trộm » (2). Điều này cho chúng ta thấy rõ rằng, chính những người dân « không có mảnh đất cắm dùi » khi ở miền Bắc đó, những người ngụ cư, hạng bần dân bị bóc lột, sống lầm than trong xã hội phong kiến đó, bằng sức sống mãnh liệt và khả năng tranh thủ sinh tồn của người dân Việt trên đường Nam tiến, đã bất chấp ác địa, chướng khí, bất chấp những thử thách lớn lao, những gian nguy hiểm họa chờ chực

(1) Về thời vua Lê, những phần tử bị bắt buộc di cư vào Nam gồm những tù nhân bị kết án lưu. Trong này thì hình phạt (ngũ hình) thời đó về tội đày (lưu hình) có 3 hạng: 1) Lưu cận châu: đày đi các xứ Nghệ An, Hà Tĩnh. 2) Lưu ngoại châu: đày đến các xứ thuộc Châu Bố Chính. 3) Lưu viễn châu: đày đến các xứ thuộc châu Tân Bình.

2) Đại Việt sử ký toàn thư (trích địa Việt sử Xứ Đàng Trong, Phan Khoang tr. 137)

qua mỗi bước đi, trên vùng lãnh thổ mới mẻ, lạ lẫm, để xây dựng đất nước vì xã hội.

Ngày nay, đọc lại những trang sử mở nước của ông cha, ta còn thấy như hiện lên hình ảnh của hàng vạn, hàng triệu đồng bào kế tiếp nhau, hết lớp người này đến lớp người khác, trong cả một quãng thời gian dài của nhiều thế hệ, đuổi hùm voi, phá bờ bụi, xẻ núi, đào sông, chinh phục cảnh hoang liêu chết chóc của vùng đất trich để xây dựng làng mạc, khắc phục sự khô cằn, sỏi đá của đất đai, rờng rú để mở con đường sống và cống hiến nguồn tư dưỡng bất tuyệt, đảm bảo thế trường tồn, phát triển của dân tộc Việt hào hùng.

Đọc lại trang sử xưa, càng nghĩ tới công lao mở nước của tiền nhân, lớp con cháu càng có quyền tự hào và càng thấy rõ trách nhiệm bảo vệ mảnh đất thiêng liêng của Tổ quốc, trong tình đồng bào ruột thịt, và, không phải tới bây giờ mà ngay từ những ngày xa xưa, người dân xứ Quảng đã có ý thức làm chủ đất nước rất sâu sắc:

— Quảng Nam là đất quê mình  
 Núi, đồng, sông, biển rành rành từ lâu  
 Thương yêu dùm bọc trước sau  
 Cùng trong Đại Việt chung nhau cơ đồ...  
 ... Nghìn năm xây dựng cơ đồ  
 Vật trong thế cận tình mở đất bi...  
 ... Một nghìn bốn chục xã dân  
 Ai ai cũng có một phần giang sơn!

Về mặt văn hóa, vùng đất Quảng Nam — Đà Nẵng là nơi văn hóa Đại Việt và văn hóa Cham-pa tiếp xúc, giao lưu trong nhiều thế kỷ. Sự giao lưu của nhiều ường văn hóa khác nhau đó đã để lại những dấu vết đậm nhạt khác nhau ở từng vùng văn hóa dân gian, và

đã góp phần làm nên bộ mặt đặc thù trong phong cách con người xứ Quảng. Ở đây, chúng ta gặp những con người cụ thể, những cá tính cứng cỏi, góc cạnh, nhiều khi đi gần tới sự cực đoan, những bản lĩnh kiên cường, thiết tha, được hun đúc trong hoàn cảnh địa lý và lịch sử khắc nghiệt. Ở đây, với những di tích cổ như luôn luôn nhắc nhở người địa phương nhớ tới nguồn gốc dựng nghiệp oai hùng nhưng cũng muốn phần gian khổ của ông cha. Với sông Thu Bồn, đèo Hải Vân, núi Bà Nà, núi Ngũ Hành, bán đảo Sơn Trà, cửa Đà Nẵng, cửa Đại Chiêm, phố cổ Hội An, Quảng Nam — Đà Nẵng còn là nơi còn lưu lại những di chỉ Chăm như thành cổ Trà Kiệu (Sinhapura), thành cổ Đông Dương (Indrapura), xưa kia là Phật đô của Lâm Ấp, Ao Vương (ở Thăng Bình) Tháp Lăng An (Điện An, Điện Bàn), tháp Chiêm Đôn, Khương Mỹ (Tam Kỳ), và nhất là khu tháp Mỹ Sơn (Sainte cité de Mỹ Sơn). Riêng tháp Mỹ Sơn là một hệ thống tháp hoàn chỉnh, đa dạng nhất của kiến trúc Chăm còn lại trên đất nước ta. Trong dân gian có câu hát:

— *Bô Bô nói với Phường Chèo*

*Xem tôi với chị bên nào hiền hơn (1)*

Ngoài ra, còn nhiều tượng đá, bia đá và phù điêu, hoa văn, kiến trúc điêu khắc trên đá, trên đất nung, có

(1) Bô bô, theo truyền thuyết là nữ tướng Chiêm Thành, từ Mỹ Sơn cỡi voi ra nghênh chiến với quân của vua Lê Thánh Tông, thua trận, chạy trở về Mỹ Sơn, nương ẩn làng Thu Đôn thì ngã voi và bị giết chết, về sau thành nữ thần, có tiếng linh thiêng, hay vật người cho đến chết, giống như nữ thần Phù Đổng Chiêu có miếu thờ ở Đại Lộc. (chú thích theo Lâm Quang Thứ)

Làng Thu Đôn (nay thuộc xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên) cách làng Mỹ Sơn (cũng thuộc xã Duy Tân) độ 3 cây số, nơi có làng thờ bà Bô Bô.

ở rải rác khắp nơi trong tỉnh. Một số hiện còn tập trung giữ được ở Bảo tàng Chăm Đà Nẵng.

Về sinh hoạt văn nghệ dân gian, chúng ta thấy rằng, ra đời trên một mảnh đất có nhiều yếu tố địa lý và lịch sử đặc biệt, với những con người có cá tính độc đáo, văn nghệ dân gian ở vùng Quảng Nam — Đà Nẵng, dĩ nhiên, phản ánh rõ rệt sự hình thành của đất nước và con người nơi đây. Ngoài những nguyên nhân chung của sự phát triển văn nghệ dân gian trên cả nước, ở vùng Quảng Nam — Đà Nẵng còn có lý do đặc thù để văn nghệ dân gian ở đây phát triển mạnh:

— Con người Quảng Nam, khi đến lập nghiệp ở một vùng đất mới, với bản chất cương cường, hay cãi, « rất bướng », không thể không nảy sinh những cách nhìn mới, những phản ứng và phản kháng quyết liệt đối với những tập tục, những thói lễ trời buộc xưa cũ của chế độ phong kiến Nho giáo. Lại nữa, việc hấp thụ một phần văn hóa Cham-pa tại bản địa, việc giao lưu với sinh hoạt văn hóa của những người Âu châu buôn bán đến vùng đất này, cũng là nguồn gốc sâu xa của sự biến đổi tâm lý ở con người Quảng Nam. Tất cả những yếu tố lịch sử, địa lý ấy tạo nên một phong cách mới, một ngữ điệu mới trong con người Quảng Nam, và tất nhiên, được biểu hiện hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp trong những sáng tác dân gian.

— Con người Quảng Nam, vốn là những lưu dân từ miền Bắc vào, trong những thời điểm lịch sử sôi sục, rời quê cũ, đến đất mới, gia sản tinh thần mang theo trên bước đường Nam tiến lập nghiệp ấy, có lẽ ngoài những câu hát, điệu hò của chốn quê làng xưa, chẳng có gì hơn. Những khúc ca dân gian còn lại trong trí nhớ của những người đến vùng đất này đầu tiên đó,

Trong cuộc sống gian khổ phải đấu tranh với thiên nhiên và con người, lâu dần đã biến thái đi, thành cái vốn văn nghệ dân gian riêng của những con người ở phía Nam đèo Hải Vân.

Ở Quảng Nam — Đà Nẵng, cũng giống như trường hợp các nơi khác trên cả nước, văn học dân gian cũng có hai phần lớn, truyện kể và thơ ca.

Truyện, bao gồm các loại: thần thoại, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười.

Thơ ca thì gồm có: tục ngữ, câu đố, ca dao và dân ca.

Khác với các tỉnh miền Bắc, là vùng đất người Việt đã xây dựng xã hội và bình thành quốc gia lâu đời, nên có nhiều thần thoại giải thích nguồn gốc của đất nước và dân tộc Việt Nam, ở Quảng Nam — Đà Nẵng chỉ có những thần thoại, truyền thuyết nhằm giải thích thiên nhiên và con người nơi đây, như thần thoại về núi Non Nước (Ngũ Hành Sơn), sự tích về đất Gò Nổi, về sông Hà Sấu, về chùa Bồng Lai, hoặc truyền thuyết về Tháp Chàm v.v...

Điều đáng nói là, những thần thoại, truyền thuyết này không đi ra ngoài cách xây dựng thần thoại của dân tộc, đồng thời mang tính kế thừa lịch sử trong nội dung, trong cả hình thức nghệ thuật của các thần thoại đã có của người Việt. Chính điều này giúp ta thấy rõ bước đi của văn học dân gian theo chiều dài của lịch sử, và theo cả chiều dài của đất nước, từ Bắc vào Nam.

Truyện cổ tích ở Quảng Nam — Đà Nẵng mang sắc thái những truyện cổ ở một vùng đất mới khai phá rất rõ. Được hình thành khi xã hội con người ở nước ta đã được tổ chức theo chế độ phong kiến, thời kỳ xây

dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập, nên trình độ chinh phục thiên nhiên của con người đã tiến bộ khá cao, vì thế các yếu tố thần thoại không còn để lại nhiều dấu vết trong các truyện cổ. Những truyện cổ ở đây tuy vẫn biểu hiện những ước mơ của quần chúng nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh sản xuất, nhưng chủ yếu là biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp, trong đó, ý thức phản kháng các thế lực phong kiến thời nãi, bất công chiếm lý lẽ khá cao: truyện « Bã ông Thu », truyện « Nguyễn Châm » v.v...

Một loại truyện khác là truyện về sinh hoạt của quần chúng nhân dân, trong đó, các yếu tố đạo lý làm người đã chiếm ưu thế, làm mờ nhạt đi những yếu tố thần kỳ, ví dụ truyện « Vợ dạy chồng ».

Ngoài thần thoại, truyền thuyết và cổ tích, những truyện ngụ ngôn và truyện cười ở đây cũng có không khí riêng của nó.

Chúng ta đều biết rằng dân tộc Việt Nam vốn rất thông minh và có một sức sống mãnh liệt, có cái nhìn sâu sắc và nhạy bén, nên truyện ngụ ngôn, tuy ít, mà lại có sức tác động rất lớn đến đời sống tinh thần của quần chúng nhân dân. Những truyện ấy, hoặc kể về con người, hoặc kể về thần thánh, thì những thần thánh ấy cũng đã hóa thân thành người, hay kể về loài vật, cũng đều nhằm nhắc nhở con người sống theo lẽ phải, không tham lam, ở hiền sẽ gặp lành... Có thể nói, đây là những phản ánh cuộc đấu tranh nội bộ trong xã hội nông nghiệp của ta xưa, để từ đó kích hoặc mỉa mai những thói hư, tật xấu, những hủ tục của người nông dân, một khác, nhằm dạy con người sống thực tế và nêu cao tình thương yêu đồng loại, đồng bào: truyện « Chó, mèo, chuột, rắn », truyện

« Con rùa tham ăn », truyện « Ông thần không có tình thương »...

Các truyện cười ở đây phần lớn đều nhằm vào giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến, mà những nhân vật tiêu biểu như quan tri huyện, nhà sư, thầy cúng thường hay bị đem ra chế giễu nhất: « Truyện cười Thủ Thiêm »; phần khác, những truyện này còn nhằm phê phán hạng trưởng giả học làm sang, dốt hay nói chữ, như truyện « Mưu khôn thắng dốt »...

Phần thơ ca trong văn học dân gian ở vùng Quảng Nam — Đà Nẵng, cũng giống như ở các nơi khác, là phần phong phú nhất về số lượng, và là phần có giá trị biểu hiện tình cảm và nghệ thuật cao nhất.

Tục ngữ ở Quảng Nam — Đà Nẵng, trước hết, và hầu hết, là những kinh nghiệm nông nghiệp của người nông dân bao đời. Đây là những kinh nghiệm về trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất ở chính vùng này, của những con người đã sinh sống tại đây. Nó vừa có sắc thái riêng của một địa phương, lại vừa có sức khái quát cao, để có thể trở thành những kinh nghiệm phổ biến cho con người ở các vùng khác. Nó là kho tàng tri thức của nhân dân lao động, và mặc dù cuộc sống có đổi thay, xã hội có theo thời gian mà tiến bộ, thì những câu tục ngữ này vẫn giữ được giá trị của những nguyên lý sống và nhận định của con người trong những chuỗi dài lịch sử mà các thế hệ mai sau không thể không học tập. Đặc biệt, người dân Quảng Nam vốn cần cù trong lao động, lại trọng thực tế, nên những bài học kinh nghiệm biểu hiện qua tục ngữ là những nhận xét thực tiễn sinh động, và có thể nói, hầu hết tục ngữ ở đây mang cái cốt cách « Ăn to nói lớn » của con người xứ Quảng.

Ca dao ở Quảng Nam, cũng như lịch sử hình thành xã hội người Việt của vùng đất này, có lẽ chỉ mới xuất hiện từ sau thế kỷ XV. So với tuổi của ca dao Việt Nam, vốn có từ sau thời đại Hùng Vương, thì ca dao vùng này quả là còn rất trẻ.

Tìm hiểu sự phát triển của ca dao, chúng ta có thể nói rằng, khi xã hội phong kiến được thiết lập trên vùng đất này, thì cũng lúc, vấn đề con người và thân phận con người cũng trở thành vấn đề xã hội gay gắt. Những mâu thuẫn, sự dồn ép trong xã hội phong kiến đối với số phận con người được nói lên, bật thành lời ca.

Ca dao ở đây đã đáp ứng được nhu cầu muốn diễn tả sâu sắc những nỗi bất công, thống khổ của xã hội và của con người, cũng như những khát vọng và quyền tự do tinh thần của con người bị bóc lột, áp bức; đồng thời, nêu cao những tình cảm trong sáng bắt nguồn từ đời sống lao động cần cù, từ những sinh hoạt xã hội lành mạnh, từ những cuộc chiến đấu kiên cường, quả cảm của nhân dân vùng đất này. Có điều chúng ta cần chú ý là, những bài ca dao đó, nhiều khi, được sử dụng làm những câu dân ca. Thậm chí, cùng một bài ca dao, khi thì biến thành hát ru em, khi thì biến thành làn điệu hò khoan... Ngược lại, nhiều khi một phần bài dân ca được rút ra thành bài ca dao. Nhưng dù được sản sinh từ các « tác giả nhân dân » tại địa phương, từ dòng văn nghệ dân gian, hay từ văn học thành văn (do các nhà hoạt động cách mạng sau này sáng tác), ca dao xứ Quảng cũng mang cái vẻ chân chất trong văn phong, trong ngữ điệu, không được gọt dũa, trau chuốt, như ca dao ở các tỉnh phía Bắc.

Về dân ca, ở Quảng Nam — Đà Nẵng có nhiều làn điệu dân ca khác nhau. Đây là nơi sản sinh những

điệu hò, điệu lý, nơi có truyền thống hát bộ, hát bài chòi, nơi nổi tiếng với bài « Vè Quảng », nhưng phổ biến nhất, và được ưa thích, vẫn là hò khoan.

Nói tới xứ Quảng là nói tới hò khoan. Nhưng trong lời hát phổ biến này, cũng có nhiều làn điệu khác nhau. Hò khoan ở những vùng thượng nguồn Tí, Sé, Kém khác với điệu hò khoan ở vùng hạ lưu sông Thu Bồn, như ở các xã thuộc huyện Điện Bàn; vùng Cẩm Nam, gần Cửa Đại.

Hò kéo lưới của ngư dân các xã vùng biển Điện Bàn như Điện Dương, Điện Nam, Điện Ngọc có nhịp điệu mạnh mẽ, âm thanh chắc và rõ, nhiều ngắt nhịp, ngắt đoạn, phù hợp với động tác kéo lưới. Điệu hò này giống với hò giục chèo của Quảng Ngãi. theo chúng tôi có lẽ là có nguồn gốc giống nhau. Ngoài ra, ở vùng này còn có điệu hò ba lý, hò mái chèo v.v... có giai điệu phẳng phất với một số điệu hò Huế.

Các điệu hò trên đồng ruộng xứ Quảng cũng rất phong phú: hò giã gạo, hò tát nước, hò đi cấy, hò xay lúa, hò đập xe nước, âm điệu tuy có ngân nga hơn, nhưng cũng là những điệu hò rất khỏe, thường tùy theo động tác lao động, tốc độ và tính chất khác nhau của công việc mà nhanh, chậm, ngắt nhịp khác nhau.

Còn một số điệu hò khác, như hò giã vôi (có nơi còn gọi là hò nện), thường nhắc đi lại nhắc lại một điệp khúc sau câu hò rồi tiếp theo là một tiếng xó... ở (kéo dài hơi lên cao), khoan hơi (kéo dài) hò khoan (ngân, lách). Hò đưa linh thì âm thanh kéo dài, thì thiết hơn, rồi đột nhiên có những ngắt nhịp, với quãng âm ngắn, có lẽ để phù hợp với khung cảnh và tâm trạng của con người trong cảnh ma chay.

Hò khoan được sử dụng trong lao động, hò khoan trong chiến đấu, hò khoan trong thể hiện tình yêu nam

nữ, hò khoan trong sinh hoạt thường ngày, trong khi kể tuồng xưa tích cũ. Có nhiều bài hò khoan, dù là lấy sự tích từ tuồng cổ, nhưng vẫn thể hiện trọn vẹn tâm tình người nông dân vùng này. Tuồng xưa chỉ là cái cớ để gợi cảm ý tình, là cơ hội để tâm lòng người lao động chân chất, nhân đạo, yêu người và yêu đời được bộc lộ một cách thiết tha, rõ nét:

*Đêm trường vắng tiếng đàn Kiều*

*Mấy năm chén rượu nguyên tiêu còn nồng*

(Hò khoan Thúy Kiều gặp Kim Trọng)

Vùng đất Quảng Nam—Đà Nẵng, theo các nhà sưu tầm âm nhạc dân gian, có đến hàng chục điệu lý khác nhau. Có những điệu lý từ các địa phương khác du nhập vào và với thời gian đã trở thành những làn điệu quen thuộc của người dân xứ Quảng. Riêng ở Điện Bàn, trong khi tiến hành công tác sưu tầm, chúng tôi thường gặp những điệu lý phổ biến như: lý thương nhau, lý năm canh, lý hái dâu, lý con sáo v.v... Nói chung, các điệu lý đều mang hàm lượng trữ tình rất cao, và về tính chất thì đậm đà, sâu lắng. Đặc biệt, ở thôn Đông Khương, xã Điện Phương, chúng tôi gặp điệu lý lách.

Chúng ta làm sao có thể không có chút ngỡ ngàng, nhưng xúc động, khi nghe điệu lý này :

*Không đi thì nhớ thì thương,*

*Đi thì lại mắc cái mương cái cầu*

*Không đi thì thâm thì sâu,*

*Mi thì lại mắc cái cầu, cái mương.*

Nội dung lời hát, có thể thay đổi (1) nhưng về tiết điệu thì không khác. Ngay trong từ « lý lạch » này đã gọi cho ta một sự thú vị, nếu phân tích đơn thuần về mặt ngữ ngôn. « Lạch » gọi lên hình ảnh của sông nước, của cái gì luôn trôi đi, đổi thay. Nhưng « lạch » còn gọi một cảm giác vật chất rất rõ, con lươn, con lạch, những con vật của đồng ruộng Việt Nam. Và ngay trong điệu hát, sự đảo ngược, lui tới của lời ca, mới nghe tưởng chừng ngây ngô, nhưng thực rất tinh tế, diễn tả cái tâm trạng bồn chồn, bồn chồn của con người đang khắc khoải trong nỗi nhớ n ân thương, và như đã nói, gọi một cảm giác vật chất rất rõ, rất liền thực. Ta thấy, những hình ảnh « cái mương », « cái cầu », « cái cầu », « cái mương » ấy như chảy qua, chảy lại, bỏ qua, bỏ lại và như trườn ra khỏi sự chụp bắt của trí thức ta.

Ở Quảng Nam, ngoài các điệu hò, điệu lý, hát cũng là một thể loại rất phong phú. Có nhiều hình thức hát khác nhau : hát đối, hát đối đáp, hát nhân ngãi v.v.. Ngay trong hình thức hát nhân ngãi chẳng hạn, có nơi lại chia ra làm nhiều chặng, nhiều đoạn khác nhau : đầu tiên là hát chào (còn gọi là hát chào mời, làm quen), rồi hát đàm hỏi, hát tỏ tình, đến hát nhắn, hát chề, hát than, hát lầy, hát oán, hát đố, thậm chí cả hát đay đay v.v...

(1) Chúng tôi có khá nhiều lời hát khác nhau của điệu lý lạch, chỉ xin đưa một ví dụ :

*Lam thơ mà dân cây đay,  
Thiền hạ không biết nói ta với nàng  
Lam thơ mà dân cây bông  
Thiền hạ không biết nói nàng với ta.*

Tuy những hình thức này có khác nhau phần nào trong âm điệu, tiết tấu, và nhất là khác nhau về nội dung lời hát, nhưng tựu trung cũng đều là hát đối đáp huê tình của trai gái xứ Quảng.

Về hình thức tổ chức hát, thường có hai lối : hoặc có đội chuyên nghiệp (hát có tiền) hoặc không có đội chuyên, chỉ có một vài nghệ nhân, hoặc mấy người thích hát. Đây là hình thức thường có trong những buổi lao động : Hát kéo sợi, hát giã gạo, hát hái dâu v.v...

Đặc biệt là trong các buổi hát, cuộc hát, nhất là khi có đội chuyên của hai làng gặp nhau, theo các nghệ nhân dân gian cho biết, phần hát đố, hát xạo thường đưa tới kết thúc buổi hát, và vui nhất, thú vị nhất. Qua đó, chúng ta thấy được tính lạc quan, hồn nhiên, thông minh, di dỏm của nghệ nhân và quần chúng nhân dân lao động :

- *Gặp anh Ra đây (mới) khiến hỡi anh Ba  
Lâu nay làm ăn có khấm khá, hay (lò) vẫn sát  
đá như bọn mình ?*
- *Thời buổi bây giờ công việc cũng sốt sưa,  
Dư không dư, thiếu không thiếu cần dư đưa như  
mọi ngày.*

- hay — *Con anh nó chết cũng đơ  
Vi anh không có dể nên mới chôn nhờ dể em*
- *Đất em lốm chốm ở gà  
Chôn cha anh cũng được lọ là con anh*

Đĩ nhiên, trong những trường hợp này, người được đáp dành thua cuộc, vì không trả lời, hay đúng hơn khó trả lời được, nhất là phía phụ nữ. Và buổi hát chấm dứt bằng những tràng cười cười mở, thích thú.

Trong tham luận đọc tại hội nghị văn học dân gian miền Trung, tổ chức tại Đà Nẵng, 3-1981, tiến sĩ Lê Văn Hảo nhận xét :

« Dân ca Nam Trung bộ (trong đó có dân ca QN-DN) có một cái gì rất độc đáo trong chất thơ, chất sống, chất tình ở đây. Nó nói lên một phần phong cách con người ở vùng đất mới, mãnh liệt, thâm thiết nhưng mộc mạc, chất phác, thật thà đến vụng về, thô thấp, không trau chuốt, ít mượt mà, có một cái gì phóng khoáng đến táo bạo ».

Nhận xét này đúng với phong cách tâm hồn của con người xứ Quảng, biểu hiện chẳng những trong câu hò, điệu hát, mà ngay cả trong quan hệ giao tế, trong sinh hoạt xã hội hằng ngày.

Nhưng có lẽ muốn thấy rõ hơn phong cách của con người ở một vùng đất—ví dụ con người Quảng Nam—Đà Nẵng—thì chẳng những đề cập đến khía cạnh trữ tình, cách biểu tỏ tình yêu lứa đôi, qua các điệu hò, hát lý của con người ở vùng ấy, mà còn cần phải xét tới một số mặt khác, ví dụ cung cách làm ăn, tức là thái độ lao động, quan niệm nhân nghĩa thể hiện trong sinh hoạt, trong những phán đoán về người và việc đời, tình yêu quê hương, đất nước, tinh thần chiến đấu v.v... của những con người ấy.

Con người Quảng Nam — Đà Nẵng, trước hết là con người cần cù lao động, thông minh, tháo vát, trọng nông nghiệp:

— Ai ơi chớ phụ nghề nông

Đồng cao ruộng thấp rạ công cấy cày

Chân bùn tay lấm cày hay

Có khi vất vả có ngày phong lưu

Muốn no thì phải chăm làm

▲ Một hạt lúa vàng, chín giọt mồ hôi

Nhân dân Quảng Nam, nhờ tiếp thu được nhiều luồng văn hóa ngay trong thời gian đầu dựng nghiệp, sớm tiếp xúc với nhiều người nước ngoài, học hỏi thêm được nhiều nghề mới, hoặc cải tiến thêm những nghề sẵn có, nên tiêu công nghệ dễ phát triển và con người cũng trở nên nhạy bén, tháo vát hơn. Các nghề : dệt lụa, gấm, đoạn, sa, lãnh, nghề nhuộm, nghề nấu vàng, luyện vàng, nghề làm đồ gốm, đồ sành, nghề làm giấy, nghề đóng thuyền hay ghe bầu, là những nghề người dân xứ Quảng ta đã học hỏi, làm được từ thời kỳ mở cõi. Lê Quý Đôn đã từng nhận xét : « Người phủ Thăng, Phủ Điện dệt được các thứ the đoạn, lụa là hoa hòe, tinh xảo chẳng kém gì Quảng Đông » (1)

Sau đức tính cần cù trong lao động, thông minh, sáng tạo trong cuộc sống, ở con người xứ Quảng, dù trong hoàn cảnh nào, điều nhân nghĩa cũng được tôn trọng triệt để.

Người Việt Nam chúng ta, dù ở bất cứ nơi đâu, ở bất cứ thành phần xã hội nào, vẫn luôn luôn đề cao nhân ái, nhân nghĩa. Nhân nghĩa, đó là vấn đề của cuộc sống, thể hiện ngay trong cuộc sống, và thể hiện rất cụ thể :

— Ăn tiêu nhớ tới mùt hành

Dù có ăn nem gà, chả vịt cũng nhớ tới rau canh, mùt gà.

Quan niệm hiếu thảo trong gia đình, đối với cha mẹ, ở đây cũng không bị trời huộc hoàn toàn cứng

(1) Phan Huy Chú trong « Lịch triều hiến chương loại chí », tập 1 trang 136 cũng có nhận xét tương tự.

nhức theo những giáo điều Nho giáo, vốn từ bao đời vẫn ngự trị trong tâm hồn nhân dân ta, lại thêm bị các triều đại phong kiến nhồi nhét những tư tưởng trung quân cực đoan, khiến lắm khi tinh cha con không bằng nghĩ : vua tôi, dù ngay cả với những kẻ hôn quân, bạo chúa. Người nông dân ở vùng đất mới này có quan niệm phóng khoáng hơn, so với những quan niệm thông thường của xã hội phong kiến :

- Ngó lên trên rừng thấy cặp cu đang đá  
Ngó về dưới biển thấy cặp cá đang đua  
Anh đi ra giúp nước thờ vua  
Xây lăng thờ mẹ, lập chùa thờ cha  
Chữ trung, chữ hiếu, chữ hòa  
Đố anh ba chữ, thờ cha chữ nào ?
- Chữ trung anh đề thờ cha  
Chữ hiếu thờ mẹ, chữ hòa thờ em.

Trong cuộc sống, tình chung thủy và điều nhân nghĩa là những thước đo giá trị cho mỗi con người và luôn luôn được đề cao. Kẻ phụ bạc, thói tham giàu bỏ nghĩa bị lên án, những con người ấy thường bị coi thường, thậm chí có khi bị cô lập.

Đề cao nhân nghĩa, nhưng trước những con người không biết tới nghĩa nhân, thái độ của người nông dân ở đây hoàn toàn không phải là thái độ ghét bỏ, tẩy chay ; vẫn có lời khiển trách, nhưng quan trọng hơn chính là lời khuyên răn. Đôi khi, nhất là ở người phụ nữ, đó là thái độ chấp nhận, nhưng không buông xuôi, mà chính chấp nhận là đã bao hàm ý nghĩa của sự tha thứ và vượt qua :

- Trách ai ở bạc như với  
Ta đau ta chịu không hề viếng thăm  
Không biết nhà sao không tới ngõ kỏi thăm

*Con én đem tin, con nhạn rước, lời thăm thiệp  
cầm rằm dậy chửa*

*Miếng than nước mắt như mưa  
Trách ai bạc nghĩa, thâu chửa hồi trời ?*

Bên cạnh đó, lời khuyên cũng cụ thể, lịch bạch, biểu hiện rõ cái phong cách của bà mẹ xứ Quảng :

- Chim xanh ăn trái ôi lâu  
Xứng đôi mẹ gả, ham giàu làm chi

Như vậy, ở những con người hiền lành, chơn chất này, việc giáo dục đạo đức, nhắc nhở nhau sống trong sạch là điều được chú trọng rất mực. Có thể nói rằng, người nông dân Quảng Nam sống rất say sưa, thiết tha gắn bó với cuộc sống, với con người, đảm hy sinh vì nghĩa, nhưng chỉ « phò nguy chớ không phò thịnh », bởi vì « lều tranh có nghĩa hơn tòa ngôi cao » :

- Nguyễn cùng nhau dất chín ông trời mười  
Trăm năm không bỏ ngôi người đầu người lo.

Tinh thần trọng nhân nghĩa, ghét thói bội bạc, khinh những điều tà vạy, tất yếu là đã đưa tới thái độ chống đối những áp bức bóc lột của xã hội phong kiến. Và, như chúng ta đã biết, văn học dân gian ở thời kỳ thứ tư trong tiến trình lịch sử văn học dân gian của dân tộc, là thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa phong kiến, đã thể hiện rất rõ tinh thần đối kháng của nhân dân lao động Quảng Nam trước những lễ nghi giáo điều trói buộc của đạo Nho, căm ghét thói trọng tiền tài, hủy hoại tự do và nhân cách, kêu gọi điều nhân nghĩa, sự êm ấm gia đình, và đó là những tiếng lòng chân thật của nhân dân ta ở những thời đại trước.

Trọng nhân nghĩa, con người Quảng Nam—Đà Nẵng lại rất giản dị, trung thực trong sinh hoạt.

Nói tới con người Quảng Nam, ta thường nghe nhận xét không phải là không đúng này : « Quảng Nam hay cãi ». Thật vậy, trong sinh hoạt, giao tế hằng ngày, người dân xứ Quảng được nhìn nhận là bệch trực, thẳng thắn, có khi đi tới chỗ vụng về, cố chấp. Có lẽ đó cũng chính là lý do mà các Nho sĩ người Quảng ngày trước thì đổ ra làm quan trong chế độ phong kiến thường khó tiến xa trên hoạn lộ (1)

Ngay trong thức ăn, cách mặc cũng vậy, người xứ Quảng chuộng « ăn chắc mặc bền ». Cũng như nhân dân ở suốt dải đất Nam Trung bộ, gia đình người Quảng Nam nào cũng ưa chuộng và để sẵn bánh tráng trong nhà. Bánh tráng (ở Bắc gọi là bánh đa), chẳng những được dùng trong các ngày tế lễ, giỗ kỵ, mà trong bữa ăn hàng ngày cũng thường có. Như đã nói, món bánh tráng cuốn thịt heo, rau muống là món ăn ưa thích, đồng thời cũng là món « đãi khách » của người Quảng, nhất là những lúc khách đến nhà bất ngờ, giỗ lễ bữa cơm. Bên cạnh món bánh tráng thịt heo, ở Quảng Nam còn có món mì Quảng, cũng là món ăn đặc sản. Tại Hội

(1) Về khoa bảng, Quảng Nam—Đà Nẵng là nơi đã từng nổi tiếng có tứ kiệt, tứ hồ và ngũ phụng tê phi :

— Tứ kiệt : bốn người cùng đỗ Phó bảng khoa Thi Hội năm Tân Sửu (1901) là : Nguyễn Đình Hiến, Phan Châu Trinh, Võ Vỹ, Nguyễn Mộng Hoán.

— Tứ hồ : bốn người thi đỗ Thủ khoa trong bốn khoa thi Hương tiếp nhau : Phạm Liệu, Huỳnh Hạch (tức Huỳnh Thúc Kháng), Nguyễn Đình Hiến và Võ Hoàng.

— Ngũ phụng tê phi (năm con chim phượng cùng bay) là danh hiệu tặng năm người cùng thi Hội năm Mậu Tuất (1898), đó 3 tiến sĩ : Phạm Liệu, Phạm Tuấn, Phan Quang và 2 phó bảng : Ngô Chuẩn, Dương Hiền Tiến.

An có món cao lầu, một món ăn đặc biệt, hoàn toàn khác với cao lầu của người Tàu ở những địa phương khác. Ngày Tết, ở Quảng Nam có bánh tộ (còn gọi là bánh ò), mỏng 5 tháng năm âm lịch (Tết Đoan Ngọ) thì có bánh ú tro, trong những dịp giỗ kỵ thì có xôi đường, bánh bảy lửa (sở dĩ có tên gọi này vì cho tới khi thành cái bánh phải qua bảy lần lửa) v.v... Nói chung, các món ăn xứ Quảng, so với các món ăn đặc sản ở những tỉnh khác, có thể không ngon bằng, nhưng lại rất đậm đà, và nhất là qua các món ăn, người ta thấy cái phong cách Quảng Nam biểu hiện rất rõ ràng : khi đãi khách cũng như nấu nướng thức ăn trong gia đình, món ăn của người Quảng bao giờ cũng được chú trọng tới chất lượng.

Trong sinh hoạt xã hội, tinh thần thực tiễn của người Quảng cũng biểu hiện rất rõ nét. Và ngay cả cách mời, chào của họ cũng giản dị, thực thà.

Xét về mặt lịch sử, phong cách giản dị, thực thà này có nguồn gốc sâu xa của nó. Chúng ta biết rằng, từ cuộc chiến mộ di dân dưới thời nhà Hồ (1402), sau đó dưới thời nhà Lê (1471) và tiếp đến dưới thời Nguyễn Hoàng, và các chúa Nguyễn kế tiếp (thế kỷ XVII), nhân dân ở vùng đất này đã phải đương đầu với rất nhiều hiểm họa, thử thách, và với rất nhiều thế lực đối nghịch : hoàn cảnh địa lý hiểm trở, hoang vu, kẻ thù luôn luôn quấy rối, lại thường gặp lâm thiên tai như lụt lội, hạn hán, nên nếp sống của người Quảng Nam từ xưa, đã là nếp sống khắc khổ, kiệm ước, không thể, và không thích nhiệm tập những thói xa hoa, phù phiếm. Đặc tính sinh hoạt của người xứ Quảng là thiên về thực hành, thực hiện, không kiểu cách dài dụa : tìm lạc thú sinh hoạt ngay trong sức phấn đấu, trong lao động với tất cả sự thiết tha ; vật lộn không

ngừng với thiên nhiên, nhưng lại say đắm thiên nhiên, can đảm, gan lì, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa cả.

Ta hãy điem qua một vài sở thích của bà con ở quê hương xứ Quảng, để thấy tính chất giản dị và thực tiễn của con người Quảng Nam, như đã nói :

— Nhất trong là giếng làng đời  
Nhất béo nhì bù là cá rô cầu

— Khế xanh nấu với ốc nhồi  
Tuy nước nổ xám mà mùi nó ngon

— Thương em vì cá trích ve  
Vì rau muống luộc vì mè trộn măng

Hoặc là dạy cho nhau những kinh nghiệm thực tiễn : « nhất cá rô tháng giêng, nhì cá tràu tháng mười » hoặc cụ thể hơn nữa, chỉ cách cất tiết gà « tối chỉ tai, mai chỉ hầu »...

Nhưng cái chính trong phong cách của con người ở vùng đất này vẫn là tình nghĩa đậm đà, trung hậu, thề hứa trong cuộc sống một cách tự nhiên :

— Thương nhau mức bát chè tươi  
Làm tô mì Quảng anh xơi cho cùng

— Có duyên lấy dặng chồng nguồn  
Ngồi trên ngọn gió có buồn cũng vui  
Nhón chân kêu bó họ nguồn  
Mì non gói xuống, cá chuẩn gói lên

Tinh thần thực tiễn ấy ở người Quảng Nam có thể bị chê là thô lậu : « ăn cục nói hòn », hoặc « ăn to nói lớn », nhưng rõ ràng là con người ở đây chân thật, trung hậu trong quan hệ giữa người với người, ghét những kẻ quan liêu hách dịch, những hạng người hãnh tiến, những bọn « đón gió », ghét những thói đái bôi, những thủ đoạn, mưu mô vặt trong cuộc sống :

— Hỏi em mưu kế ai bày  
Câu liêm, rựa quéo, lược dày, lược thưa  
Hỏi dù sướng bụng em chưa ?  
Câu liêm, rựa quéo, lược thưa, lược dày.

Và có lẽ vì chân thật, ngay thẳng trong sinh hoạt cũng như trong mọi quan hệ giao tế, mà người ở vùng đất này rất ngại những diễn biến tâm lý phức tạp, vì họ không quen « chẻ sợi tóc làm tư » :

— Ruồi tơ, ruồi chỉ gỡ xong  
Ruồi đầu có lược, ruồi lòng khó phân (1)

Cho nên, những con người chân chất ấy trước sau vẫn rất đời tự hào và giàu tự tin :

— Núi Cà Tang hòn ngang, hòn dọc  
Hỏi thử bạn nguồn kẻ lược, người thanh  
Mày ai bằng được như anh  
Mày ai tráo trở, anh sẽ làm lành, ở ngay

Trong ca dao và dân ca Quảng Nam - Đà Nẵng, cũng giống như ở các nơi khác trên cả nước, những bài ca trữ tình về đề tài tình yêu và hôn nhân chiếm một số lượng rất lớn. Suy nghĩ, tìm hiểu về điều này, chúng ta dễ thấy rằng, trong xã hội phong kiến với những giáo điều khắt khe của đạo Nho, việc biểu hiện tình yêu lứa đôi một cách phong phú và sâu sắc như thể gần như là một điều nghịch lý. Đây là một phản ứng của nhân dân lao động, và còn hơn sự phản ứng, đây chính là sự phản kháng của những con người lao động vốn sống chân thật, ghét những thói lễ giả dối, cứng nhắc.

Lại nữa, những cô gái, chàng trai xứ Quảng là những con người của một vùng đất hình thành từ

(1) Ruồi : tức là « rối », phát âm theo địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng

những biến động lớn của lịch sử dân tộc, nên tloh cảm của họ sôi nổi, mãnh liệt với biết bao cảm xúc, bao thương nhớ da diết mà thấm đượm, như chính mảnh đất màu mỡ của quê hương:

— Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say  
Thương nhau chưa đặng mấy ngày  
Đã mang cầu an trọng nghĩa dầy bạn ơi!

Chúng ta đều biết rằng, thân phận của người nông dân, nhất là của người phụ nữ ở nông thôn, trong xã hội phong kiến, là thân phận của những kẻ bị giam hãm trong cảnh đói nghèo và không có tự do. Người nông dân trong những thế kỷ trước, bị ràng buộc một đàng bởi những lễ giáo và pháp quyền bất công của chế độ phong kiến Khô giáo, một đàng bởi những tư tưởng thần quyền với thuyết thiên mệnh như đã in hằn dấu ấn trên đời:

— Thương thay con hến, con sò  
Nắng mưa chịu vậy biết bỏ đi đâu?

Trong xã hội ấy, trong cuộc sống không thấy ngày mai tươi sáng ấy, còn hơn cả người đàn ông, chính phụ nữ mới là những kẻ phải gánh chịu nhiều thiệt thòi, đau khổ:

— Thân em như trái dưa gang  
Một mai nắng héo giữa đàng ai trông  
— Thân em như dây bìm bìm  
Rải khi rào ngã ai tìm chỉ em.

Nhưng, trong những tiếng ca buồn khổ ấy của người phụ nữ của chúng ta, điều mà ta không thể không nghe thấy, điều đáng nói nhất, là, vẫn cất lên một sự dịu dàng, nó giúp ta hiểu được rằng ở những

lâm hồn nhân hậu vốn phải chịu nhiều đau khổ dưới mấy tầng áp bức ấy, vẫn tiềm ẩn một sức chịu đựng dẻo dai. Qua ca dao, dân ca ở vùng đất sông Thu, núi Chúa này, có lẽ cũng giống như những bài ca dân gian ở các vùng khác, chúng ta vẫn như thấy được sự kiên trì, nét cười dịu dàng nhưng quyết liệt của những người phụ nữ nông dân, nó chấp đôi cánh nhân bản cho họ bay lên, vượt khỏi cái hoàn cảnh đau khổ xói xa của thân phận của những con cò (1). Đồng thời với đôi cánh nhân bản bay lên, cũng bay lên tiếng hát của tình thương: tình yêu thương bao la, không điều kiện, thấm nhuần tinh chất quên mình của những bà mẹ. Đó không chỉ là sự chịu đựng mù quáng, vì yếu hèn, mà đó chính là ý thức quên mình, hy sinh những niềm vui, hạnh phúc riêng tư cho người yêu, cho chồng, cho con, và đó chính là cội nguồn sức mạnh hầu như vô tận của người phụ nữ Việt Nam:

— Thương chồng nên phải theo chồng  
Đầu gánh, đầu gối, đầu gạo, đầu con  
— Chiều chiều mang gió hái dâu  
Ghé vô thăm bạn nước đầu khá chưa?  
Chưa khá thì em băng đòng chi sớ, bỏ rời lá  
cho anh xông

Phải chi nên đạo vợ chồng  
Đỡ mồi hôi em quạt, ngọn gió lồng em che  
Những khúc tình ca dân gian xứ Quảng, có lẽ cũng như mọi chuyện tình trong cuộc đời, từ xưa tới nay,

(1) Vũ Ngọc Phan, trong « Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam », NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 66, cho rằng « con cò là hình ảnh thân phận hèn kém nô lệ trong dân ca », cũng như thời trước, Phạm Đình Hồ trong « Vũ trụng tùy bút » cho rằng người phụ nữ là hình ảnh của con cò.

đều phải đi theo một diễn trình tất yếu : gặp gỡ, tìm hiểu, trao duyên, lặn ước...

\* Mồ đầu cho một tình yêu, ở chàng trai xứ Quảng không có cái phong thái « bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen » để kín đáo, tế nhị đi tới tổ tình. Từ thế kỷ thứ XIV, XV, trong văn học dân gian Việt Nam có lẽ bắt đầu xuất hiện cái phong cách ngang tàng, tự tin của anh chàng xứ Quảng này. Chẳng hề e ngại, rào đón gì cả, vừa mới gặp mặt cô gái là anh chàng tỏ tình luôn :

— Áo đen khuy nút cũng đen

Đó lạ, đây lạ, tui làm quen kết duyên

Hoặc chưa quen, anh chàng chạy theo làm quen, bằng cái lối cũng « thẳng thừng », đi dõm như vậy :

— Quần đen, áo trắng nhơn nhơ

Làm cho anh chạy sụp bờ gầy chân

Nhưng chẳng phải chỉ có các anh chàng là bộc trực như vậy, mà cả các cô gái ở đây cũng cùng chung phong cách. Khi đã quen nhau rồi, đã yêu nhau rồi, các cô cũng chẳng mấy khi rào đón :

— Ô anh ơi, có xa thì xa cho mắt

Có lại gần thì cho thành thất thành gia

Em khuyên anh đừng lại lại qua qua

Một mai thầy mẹ biết đặng, đánh la tui mình

hoặc là :

-- Hai đứa ta như bộ chén chung

Dấu lìn trong miệng còn lộ tiếng ra

Lộ tiếng ra lộ thẳng về nhà

Đón một trăm roi em chịu, hay là chịu chung ?

Gặp phải cô nào « cao đạo », thì, chẳng mấy khi chịu thua, chàng trai xứ Quảng cũng tìm mọi cách « trả

miếng » ngay, và thường trong những trường hợp này, cuộc đời ca nam nữ mang cái vẻ duyên dáng rất đáng yêu của những con người chẳng muốn che đậy lòng mình :

— Thân em như trái mứt trên khay

Một trăm quân tử tới hưởng hơi mà về

— Thân anh như con quạ trời sinh

Nằm trên trái mứt thỏa tâm tình em chưa ?

Cái chân chất, bộc trực của phong cách Quảng Nam ấy, một mặt nào đó lại biểu hiện cái sôi nổi, nồng nhiệt trong tình yêu. Ai yêu thương mà chẳng lặn hồ, chẳng ước mơ. Ai yêu thương mà chẳng từng phải sống trong nỗi khắc khoải, mong nhớ. Chàng trai xứ Quảng này cũng hiểu tâm trạng mình trong nỗi đơn chiếc, nhưng ở tâm hồn đó như vẫn tiềm tàng một sức mạnh, một niềm tin vào ngày mai sum vầy, và cái tình cảm ấy mới hồn nhiên làm sao :

— Con vịt nó kêu « cặp cặp »

Nó kêu không hồi không chấp

Nó kêu khắp cả dòng sông

Kêu dào hoa gang thương tương chèo hồng

Nguyễn làm sao đó vợ đây chông cùn đôi

Đã dành nước chảy hoa trôi

Tuy rằng kêu « cặp » chứ mỡ côi một mình,

Tình yêu càng mãnh liệt, thì khi bị tình phụ, lại càng đau khổ, càng căm hờn :

— Phải chi lên được trên trời

Mượn gươm ông Sấm giết người bạc ân

Nhưng, trong một xã hội không có tự do hôn nhân thì tình yêu làm sao tránh được đổ vỡ :

— *Dao vàng cải ruột máu ra*

*Ruột đau chỉ mấy bằng thiệp xa người chồng*

Người phụ nữ xưa thường muốn xem đó là sự an bài của duyên số, của định mệnh:

— ... *Ai làm anh phải xa em*

*Cho cây rau sệt cho đêm xa ngày*

*Đêm với ngày em quay tơ chỉ thắm*

*Sợi thằng sợi dùn em cầm giện ông tơ*

Nhưng có phải xa cách là bởi ông tơ, bà nguyệt nào đâu, mà chỉ là do con người, do những thói chế xã hội khắt khe và lạc hậu:

— *Thôi thôi bớt thắm giảm sầu*

*Vì cha với mẹ, chẳng quyền chi em.*

Chúng ta đừng xem đây chỉ đơn thuần là những cảnh đời ngang trái tình duyên, mà ở một mức độ cao hơn, đây chính là một hình thức lịch sử của sự đòi hỏi tự do, là khát vọng đập đổ những áp chế của xã hội phong kiến, đây chính là khao khát tự do bức thiết nhất của con người: tự do yêu thương, tự do hôn nhân; đây cũng chính là ý nghĩa xã hội sâu xa, tích cực của những bản tình ca dân gian. Và cũng chính hiệu được giá trị của một tình yêu tự do phải đấu tranh mới giành lấy được, nên người xứ Quảng bao giờ cũng đề cao lòng chung thủy, dạ sắt son:

— *Bao giờ cầu Mông gầy đôi*

*Sông Thu hỡi nước em thôi thương chàng.*

Có thể khẳng định rằng, với những con người có tình yêu mãnh liệt như thế, chung thủy như thế, thì dù những định chế khắt khe của xã hội phong kiến có tàn nhẫn với cá nhân con người đến đâu chăng nữa cũng không thể ngăn cản nhân dân ta khơi dậy được một

nguồn tình ca phong phú, ngọt ngào, chảy suốt chiều dài thời gian của vùng đất Quảng này, với thể lục bát là dòng sông lớn của thi ca trữ tình dân tộc nói chung.

Nhưng nói tới con người Quảng Nam — Đà Nẵng, ta không thể không đề cập tới tình yêu nước sôi nổi, sự gan dạ, quả cảm trong đấu tranh chống phong kiến bóc lột và chống đế quốc xâm lược ở người dân vùng này. Đây là những con người luôn luôn và sẵn sàng hy sinh vì đại nghĩa, đặc biệt lại chỉ « phò nguy mà không phò thịnh ».

Như chúng ta đã biết, đất Quảng Nam — Đà Nẵng, do hoàn cảnh địa lý đặc biệt quan trọng, trong cả hai thời triều lịch sử khác nhau, đã trở thành mảnh đất đầu tiên mà cả hai tên xâm lược Pháp và Mỹ phải tấn công.

Ngày 31-8-1858, liên quân Pháp, Y-pha-Nho, với 14 tàu chiến, kéo thẳng đến Đà Nẵng, là cửa ngõ của kinh thành Huế, là hải cảng quan trọng, từ trước đã là nơi lui tới của các tàu buôn ngoại quốc. Suốt 19 tháng (từ sáng ngày 1-9-1858 đến ngày 23-3-1860), quân Pháp tấn công biết bao lần, với tất cả những vũ khí tối tân mà bọn chúng có, nhưng trước khí thế chống đối quyết liệt, anh hùng của quân dân ta, chúng chỉ chiếm được một số căn cứ tiền tiêu ở bán đảo Sơn Trà, nhưng vẫn không thể nào chiếm được Đà Nẵng, cũng không thể làm chủ được đường Hải Vân quan, nên đành rút lui.

Nhưng đến năm 1888, sau các hòa ước đầu hàng của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, Đà Nẵng trở thành nhượng địa của thực dân Pháp.

Và ngày 8-3-1965, đến lượt đế quốc Mỹ xâm lược với sự tiếp tay của chính quyền bán nước Sài Gòn, ba tiểu đoàn thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ lên cửa Đà

Những, bắt đầu cho những lợi ích diệt trừ nạn mù chữ của chúng...

Từ năm 1858, nhất là từ sau khi kinh thành Huế thất thủ năm 1885, đến năm 1908, trong cuộc b.êu tình vĩ đại đòi giảm sưu thuế, rồi đến cuối tháng Tám năm 1945, và trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp và chống Mỹ sau đó, nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng đã biết bao lần, hết lớp này tới lớp khác, xông lên trước mũi súng quân thù để giành lại từng tấc đất của ông cha, giành tự do, độc lập cho dân tộc.

Hoàng Diệu tận tiết cùng với thành Hà Nội thất thủ (1882) vua Hàm Nghi bốn đảo ở vùng Tân Sở, Quảng Trị sau khi kinh đô bị chiếm (1885), phong trào Cần Vương nổi lên ở khắp Trung và Bắc Kỳ.

Ở Quảng Nam, năm 1885, Nguyễn Duy Hiệu đứng ra lãnh đạo các thân hào ái quốc và quần chúng nhân dân lập Nghĩa hội, cướp chính quyền, lập chiến khu Tân Tinh ở làng Trung Lộc (Quế Sơn), cầm cự với Pháp suốt ba năm liền (1885 - 1887).

Rồi phong trào Duy Tân nổi lên với tên tuổi của các nhà chí sĩ yêu nước như Phan Châu Trinh (1872 - 1926), Trần Quý Cáp (1871 - 1908), Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1947), là người Quảng Nam, là những lãnh tụ tên tuổi và nhiệt thành nhất của phong trào, đã vận động và phát triển sâu rộng phong trào Duy Tân tại mảnh đất này trước tiên.

Phong trào Duy Tân, ở Quảng Nam, ngoài việc lập các hội buôn với mục đích « đi thương hợp quần » còn chủ trương lập những nông hội. Các nhà Nho thì để không thêm ra làm quan, rủ nhau đi lập các doanh điền. Cùng đó, cả ngành điền công cũng được canh tân.

những máy dệt vải khổ rộng thay thế cho những khung cửi dệt tay, những hiệu làm mũ trắng bắt đầu xuất hiện. Trong các trường học, thì dùng chữ quốc ngữ. Học sinh được học các môn cách trí, địa lý, toán... ngoài ra còn dạy học sinh tập hát, tập thể thao, dùng những bài ca, bài vẽ để phổ biến kiến thức. Ngoài chương trình học, còn tổ chức những cuộc du ngoạn, những buổi diễn thuyết. Nói chung là chủ trương học để biết, để phục vụ đất nước, chứ không phải học để thi đỗ ra làm quan.

Phong trào Duy Tân cũng đã làm phát sinh ra những Hội cắt tóc, Hội mặc áo phục, bài trừ hủ tục, mê tín, dị đoan v.v...

Bên cạnh chủ trương tân văn hóa của Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí, là chủ trương đánh đổ Pháp bằng con đường bạo động và đưa thanh niên du học tại Nhật Bản, nên gọi là phong trào Đông du của Phan Bội Châu, mà ở Quảng Nam, nhiệt thành nhất có Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn, Đỗ Tuyên, Thái Phiên, Trần Cao Vân v.v...

Khi phong trào đang lên, ở thôn quê Quảng Nam có cuộc vận động cắt tóc, mà bài « về cúp tóc » đã phổ biến một cách sâu rộng :

... Cúp hề ! Cúp hề !  
Mọi người cùng cúp  
Cho sạch đầu óc  
Cho đẹp son người  
Ai nấy thành thơ  
Xóm làng tin cậy  
Cúp hề ! Cúp hề !

Phong trào cắt tóc bắt đầu gặp những khó khăn, chống đỡ đối gay gắt, thậm chí từ năm 1906 trở về

su, đã nổi lên vụ án thế phát, tức là các quan lại hề thấy ai có cái đầu mới là tìm cách khùng bố, bắt bớ, giam cầm... Các nhà thủ cựu thì dùng văn chương mĩng nhiếc, bêu rếu những người hột tóc thậm tệ :

— *Mồ chừ, má mẹ anh đầu*

*Còn vua, còn chúa, hỏi anh cúp đầu thờ ai ?...*

Sự chống đối phong trào cắt tóc xâm nhập vào câu hát hò khoan, trở thành cuộc đố thoại của các đời nam nữ. Nhìn cái đầu kỳ quái của chàng trai, cô gái hát :

— *Dị cha chả là dị !*

*Chượng cha chả là chượng !*

*Có làm sao anh lại cúp cái đầu*

*Thật hiểu trượng với phụ mẫu lại lỗi câu với nàng  
Kiều.*

Nhưng chàng trai xứ Quảng đầu có chịu thua nàng Kiều của chàng, nên lập tức chàng rang rang tuyên tuyên cho lý tưởng của mình :

— *Dị cũng không phải là dị*

*Chượng cũng không phải là chượng*

*Bởi vì anh muốn sượng*

*Cho nên anh cúp cái đầu*

*Nàng Kiều ở quận non Châu*

..

*Từ Tam Kỳ cho chí ngoài Kinh*

*Ai ai cũng cúp như mình thêm sang*

Một sự kiện nổi bật nữa là phong trào chống sưu thuế với cuộc bêu tình vĩ đại nhất đầu thế kỷ 20 ở nước ta. Phát khởi từ Đệ Lộ, (tháng đầu tháng 3 năm Mậu Thân 1908) cuộc bêu tình ngày một đông, với những người ăn mặc rách rưới, chuẩn bị sẵn kheai mo,

gom gói, kéo đến vây từ Tòa sứ Hội An cho tới tất cả các phủ, huyện trong tỉnh :

... *Ngày thời cách nút trở non*

*Dẫn dờ sau trước vợ con ở nhà*

*Cơm dùm, cơm gói xuống Nha*

*Rủ nhau kéo hết xuống Tòa xin xâu...*

*Quan sai lính đánh như trâu..*

Ở Hội An, công sứ Pháp là Sác-lơ (Charles) ra hiệu lụ rằng, công sứ không có thẩm quyền giảm thuế, dân chúng nên giải tán về làm ăn, đợi trình lên quan Toàn quyền Đông Dương và Chính phủ Nam triều giải quyết. Dân chúng không chịu giải tán :

— *Cha thành công sứ Sác-Lơ*

*Mệnh hùm nọc rắn đánh lừa chúng dân*

*Phen này chết cũng không cần*

*Làm cho lỗ mặt người Nam anh hùng*

Càng về sau, ở Hội An số người biểu tình càng lỏng, một kế hoạch mới được đề ra : ai ở phủ, huyện nào, cứ vây quanh các phủ, huyện ấy.

Sáng ngày 23-3-1908, gần tám ngàn người kéo đến vây phủ Điện Bàn, bắt tri phủ là Trần Văn Thông dẫn xuống Tòa sứ Hội An. Đến bờ sông Phú Chiêm, một tên thiếu úy Pháp là Sogny (về sau trở thành một tên mặt thám đầu sỏ ở Trung Kỳ, giỏi quốc ngữ, thông chữ Hán), dẫn 30 lính tập người Nam lên đàn áp. Trước tám ngàn người ngồi yên lặng, bộ mặt man trá nhất của thực dân đã bày ra, chúng dùng roi, gậy, báng súng đập lên đầu, lên cổ dân chúng. Dân vùng lên bỏ chạy. Viên tri phủ Điện Bàn được thực dân cứu thoát. Có ba người dân ngã xuống sông chết đuối. Tuy dân chúng tâu tán, nhưng đêm đến lại tập hợp, vót máy người chết đuối lên, làm lễ truy điệu trong đêm tối âm u.

Bài văn tế người chết đuối, sau đó, được truyền đi rộng rãi trong dân gian, với ngôn ngữ sôi nổi cảm hờn, và mang tính chất thời sự nóng bỏng, như là lời án thuế khóa nặng nề, đè đến nỗi:

— Chó ăn cá lợng  
Cây đào tận gốc...  
Không liền mua lược  
Nền đầu ông trọc  
Không liền mua vải  
Nền áo ông cụt

Cuộc vây hãm phủ Tam Kỳ của bốn ngàn người đòi bắt đề đốc Trần Tuệ, một võ quan Nam Triều gian ác, là một sự kiện hùng tráng tiêu biểu cho sức mạnh vô địch của tiếng nói đòi dân quyền, đòi tự do của nhân dân.

Tuy được bọn Pháp giải vây đưa lên xe, nhưng khiếp đảm trước khí thế quần chúng hấn dữ hộc máu và sau đó thì chết.

... Độc ác thậm tử  
Dân lừa, thoát chạy  
Như con chó dại  
Kinh thạm là kinh  
Đến nỗi mặt xanh  
Vỡ ra mà chết...

Phong trào biểu tình xin xâu, chống thuế đã làm xuất hiện biết bao nhân sĩ hệt kiệt, đáng nói nhất là, phong trào đã đưa ra trước ánh sáng lịch sử một lực lượng chính trị quan trọng: quần chúng nhân dân. Đó là một quần chúng đã giác ngộ cao về chính trị, có trình độ tổ chức hoạt động công khai và bí mật, có sự kiên trì (biểu tình suốt tháng), và nhất là đã được tập dượt qua

một hiến chế chính trị quan trọng. Chính với những lớp người có tinh thần yêu nước sôi nổi, gan dạ, quả cảm trong chiến đấu, đã giác ngộ về thân phận nô lệ của mình, muốn tự mình cởi ách xích xiềng này, mà sau đó hai mươi hai năm, họ đã nhất tề đi theo một chính đảng mới, đội lên phong của giai cấp công nhân: Đảng Cộng sản Việt Nam, mà « sự ra đời của Tỉnh Đảng bộ Quảng Nam—Đà Nẵng vào ngày 28-3-1930, chưa đầy hai tháng sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức thành lập... là một chuyển biến quan trọng từ phong trào yêu nước và cách mạng theo quan điểm phong kiến và tư bản, sang trào lưu tư tưởng mới của giai cấp vô sản trong bước đầu thâm nhập vào tỉnh nhà. » (1)

Trong giai đoạn này, hiện tượng ca, về yêu nước, chống phong kiến bóc lột, chống thực dân Pháp xâm lược đã xuất hiện, nhằm đáp ứng nhu cầu đến đạt những vấn đề thời sự cấp thiết tinh thần chiến đấu sôi sục của nhân dân ta. Bước qua đầu thế kỷ XX, có thể nói phần lớn các sáng tác thơ ca trong quần chúng đều gắn liền với các phong trào yêu nước và cách mạng. Và sau năm 1930, nhân dân ta, nói cách khác là văn học dân gian ở Quảng Nam, lại có những thơ ca tuyên truyền cổ động cho Mặt trận Việt Minh. Bài về ra đời, đã phát triển nhanh và mạnh như những cơn lốc cách mạng của nhân dân. Nhân dân Quảng Nam—Đà Nẵng, như chúng ta đã thấy, lại là những con người chất phác, thẳng thắn, có tinh thần phản phong, bài thực rất cao, nên ngôn ngữ đơn giản, cách biểu hiện trực

(1) « Quá trình thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng » (dự thảo). Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, tr.3

tiếp, hiện thực của bài về được yếu chuộng và sử dụng như một phương tiện tốt nhất để diễn đạt những khát vọng lớn lao trước cuộc sống sôi động. Chính những con người từng chứng kiến, từng tham gia vào những sự kiện lịch sử—từ những người nông dân làm thơ, những nghệ nhân dân gian, những ông đồ nghèo, cả những sĩ phu yêu nước—đã có ý thức làm sử, viết sử, cho mình và cho bà con, đồng bào, và thực sự đã đem cả xương máu và trái tim mình viết nên những trang sử hào hùng bằng những bài ca, bài vè giàu hình tượng nghệ thuật.

Những bài ca, bài vè như: Vè khám sai, vè cúp tóc, vè xin trâu, chống thuế, vè Việt Minh, v.v... chính là những trang sử đã thấm máu bao lớp người ở vùng đất này. Và mặc dù, bằng mọi hình thức, kẻ thù không ngừng đe dọa, đàn áp, tù tội, những người dân Quảng Nam gan dạ, quả cảm đã cùng với nhân dân cả nước hướng theo ngọn cờ chống xâm lược:

— *Một lòng theo ngọn cờ đào*

*Thề cùng bạch quỷ có tao không mầy*

Trong văn học dân gian thời kỳ này xuất hiện một hình tượng nhân vật trữ tình mới, đó là hình ảnh người dân mất nước. Nỗi đau mất nước không ngừng đè nặng lên tâm trí mọi người dân, và bài ca cũng chừng như uất nghẹn:

— *Đứng bên ni Hàn*

*Ngó qua bên tê Hà Thân*

*Nước xanh như làn lá*

*Đứng bên tê Hà Thân*

*Ngó về Hàn phố xá nghênh ngang*

*Kể từ ngày Tây lại đất Hàn*

*Đào sông Cầu Nhi, bốn vàng Bông Mitsu*

*Dĩn lòng ai đỡ đùng xiêu*

*Ở nuôi phụ mẫu sớm chiều có nhau*

Phải dặn dò như vậy, vì làm sao lương hết được lòng người, ở đâu, và thời nào, lại chẳng có kẻ quên hết nợ nước tình nhà, cam tâm theo giặc để mong hưởng chút bả lợi danh:

— *Chều là ngã bóng nương dâu*

*Vịn cành bẻ lá em sầu duyên tơ*

*Tiểu công thánng đợi năm chờ*

*Tương chàng có nghĩa ai ngờ theo Tây*

*Vùi thân vào chốn bùn lầy*

*Nước nào rửa sạch nhục này chàng ơi!*

Từ tâm sự u uất của người phụ nữ mang niềm đau mất chồng, mất nước, đến quyết tâm của cụ già mái tóc pha sương:

*Gió đưa cành trúc la đà*

*Bạc đầu còn thách đi ra chiến trường*

*Thì đua cho kịp tráng cường*

*Xung phong giết giặc để gương muôn đời*

đã có cả một quãng thời gian dài thử thách, chông chất biết bao khổ nhục, bao sáng chói vinh quang của những con người, những làng xã, những địa phương kiên cường, bất khuất, những nỗi niềm tâm sự thiết tha, những bản án danh thếp, kể cả những kinh nghiệm thất bại đốn đau mà dân mình đã dạy lại cho dân mình. Nhưng vượt lên trên tất cả, vẫn là ý thức căm thù giặc sâu sắc, vẫn là tấm lòng trung nghĩa của người dân xứ Quảng, mà hình ảnh bà mẹ trong kháng chiến chống Pháp là một biểu tượng tuyệt vời:

...Roi vào tay tôi sát nhân

Mẹ Hưng, nghi thức trong thờ quai chững

Đồng bào hôm ấy trong thôn

Lắng nghe tiếng mẹ chửi quân giặc người

Dầu, mình, hai khúc hai nơi

Ngó lên mặt vẫn không thôi trợn trừng

Và hình ảnh kiên cường đấu tranh của bà mẹ xứ  
Quảng trong kháng chiến chống Mỹ:

...Căm thù ấy càng thêm nung nấu

Vác xác con lên thấu tình đường

Súng nào ngăn nổi tình thương

Gươm nào ngăn nổi con đường đấu tranh

Những hình ảnh ấy, những tấm gương ấy đã không  
ngừng thôi thúc bao lớp con cháu ra đi chiến đấu, đồng  
thời nó cũng làm cho con người ở vùng đất này như  
cao lớn hẳn lên, thách đố mọi gian khổ:

— Ta đi chiến đấu hôm nay

Bởi ngàn xưa, cả cho ngày mai sau

Ta mang oán nặng thù sâu

Nỗi đau mất nước, nỗi đau chia lìa

Tình quê nặng bước ta đi,

Đá mềm, chân cứng, đường xa cũng gần

Trong suốt những giai đoạn kẻ thù xâm lược còn  
chiếm đóng Tổ quốc ta, các chí sĩ, các nhà thơ, các nhà  
hoạt động chính trị cũng đã từng mượn hình thức văn  
nghệ dân gian, nhất là câu thơ lục bát, làm phương tiện  
truyền bá tư tưởng yêu nước, cách mạng. Đây là lúc  
mà văn nghệ dân gian dội mạnh vào từng cổ, vào văn  
học viết, được nâng lên, được cách tân, rồi chính những  
kính thức này lại giúp cho quần chúng nhân dân ngày

càng thêm giác ngộ về chính trị. Đây cũng là lúc mà  
lúc động của văn nghệ dân gian trong quần chúng đã  
có khả năng trở thành sự thúc đẩy lịch sử. Sản sinh  
từ quần chúng, những bài ca, bài vè yêu nước, cách  
mạng này đã quay trở lại với hiện thực cuộc sống, góp  
phần làm cho quần chúng hiểu rõ hơn thân phận của  
người dân mất nước, và nhân cao gấp bội tinh thần  
yêu nước, quyết chiến của nhân dân, biến tinh thần yêu  
nước ấy thành hành động cách mạng thực tế. Có thể  
nói, tư tưởng trong văn nghệ dân gian thời kỳ này đã  
biến thành lực lượng vật chất. Do đó, những ca, vè  
này đã thực sự trở thành vũ khí đấu tranh sắc bén của  
nhân dân.

✧ Người dân xứ Quảng đã góp vào trong cơn bão lớn  
của lịch sử dân tộc sức mạnh của lời thề của mình:

— Mọi lòng thề với giang san

Câu lâu quyết thắng, đi! tan quân thù!

— Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm

Rượu hồng đào chưa nhấm đã say

Lòng ta như chén rượu đầy

Lời thề nhớ chén rượu này, bạn ơi!

Câu hò từ thuở xa xôi

Bao năm còn đọng tiếng dột bên bờ

Từ ngàn xưa đến bây giờ

Tiếng ru vẫn chẳng phai mờ tình quê

Từ trong ất hận ta đi

Vì tự do, độc lập sẽ chi đường đất

Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng, con người  
Quảng Nam—Đà Nẵng được khắc họa khá rõ nét qua  
văn học dân gian. Đó là hình ảnh của những con người  
trung thực, giản dị trong cuộc sống, trọng nhân nghĩa,

gan da, kiên trì trong chiến đấu. Và cho đến hôm nay, giữa đất trời quê hương bát ngát này, nghe lại một câu hát xưa, chúng ta có thể khẳng định rằng, nếu Ngũ Hành Sơn đã trở thành hình ảnh khắc sâu trong lòng người dân xứ Quảng như một biểu tượng về quê hương đất nước thân yêu, thì những câu hát trên dòng sông Thu Bồn sẽ còn ngân vang mãi, không phải trong trang sách cũ, mà trong chính tâm hồn những thế hệ mai sau, như những lời hẹn hò, những tâm tình và bao khát vọng tươi đẹp gửi vào tương lai.

✕

Như chúng ta đều biết, khi lịch sử thay đổi, những quan hệ sản xuất trong xã hội thay đổi, cảm nghĩ của nhân dân lao động cũng đổi thay theo, nhưng dù ở trong hoàn cảnh nào, văn nghệ dân gian vẫn là phương tiện biểu hiện những quan điểm của nhân dân về đời sống, về những lý tưởng thẩm mỹ, những lý tưởng xã hội, những khát vọng và ước mơ của nhân dân trong cuộc sống luôn hướng về tương lai. Nói như M.Goocki « từ thời viễn cổ, văn học dân gian luôn luôn là người bạn đồng hành khăng khít và đặc thù của lịch sử ».

Trong văn học dân gian Quảng Nam — Đà Nẵng, phần truyền thuyết, thần thoại, truyện cổ, ghi đậm dấu vết lịch sử của thời kỳ mở nước, và dĩ nhiên, vẫn mang nặng dấu ấn của những truyền thuyết, thần thoại về nguồn gốc của dân tộc Việt.

Thần thoại về sự hình thành của núi Nón Nước (Ngũ Hành Sơn) giúp ta thấy rõ tính kế thừa trong

phong cách xây dựng thần thoại, truyền thuyết của văn học truyền thống dân tộc (1)

Qua thần thoại này, chúng ta dễ nhận thấy mối quan hệ truyền thống trong sự giải thích nguồn gốc của đất nước và con người Việt Nam. Lạc Long Quân là tổ tiên của giống Lạc Việt. Chính vợ Lạc Long Quân là Âu Cơ đã sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra 50 gái, 50 trai, và đó là dân nước Văn Lang. Còn thần Kim Quy thì đã từng giúp An Dương Vương xây dựng thành Cổ Loa, lại còn trao cho nhà vua móng chim của mình để chế nỏ thần làm vũ khí bảo vệ nước Âu Lạc, chống lại Triệu Đà ở phương Bắc.

Vệ sinh ra núi Ngũ Hành có nguồn gốc trực tiếp từ trứng rồng và móng rùa, như vậy, núi Ngũ Hành, trong trí tưởng của nhân dân lao động, gắn liền với ký ức về hai truyện cổ nhất của người Việt thời kỳ Văn Lang và Âu Lạc. Câu chuyện còn cho ta thấy rõ, ở một vùng đất mới, Quảng Nam không thể có những thần thoại, truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc như ở các tỉnh hình thành từ lâu đời bên lưu vực sông Hồng. Nhưng không vì thế mà sự giải thích nguồn gốc của đất nước và con người nơi đây tách rời khỏi hệ thống truyền thuyết về nguồn gốc của dân tộc. Để đó, chẳng những lý giải nên tự hào về sự hình thành của giống nòi trong lòng những con người đến lập nghiệp ở vùng đất mới, mà còn chứng minh sự tiếp nối, truyền thống dân tộc một cách mạnh mẽ, cả trong những sinh hoạt xã hội và trong đời sống tinh thần. Trong văn học dân gian, là hình thái ý thức văn hóa của nhân dân lao động ở vùng này, từ những năm đầu của xưa,

(1) Xem ở phần tư liệu, chương V

Trong văn nghệ dân gian hiện đại ở Quảng Nam - Đà Nẵng, nhất là từ sau 1930, tính thời sự đã trở thành một đặc điểm lớn. Điều đó, như chúng ta đã có dịp nhắc đến, là do sinh hoạt văn nghệ dân gian ở đây luôn luôn theo sát lịch sử một cách khăng khít. Giữa văn nghệ dân gian và văn học thành văn yêu nước, tiến bộ, đã có một sự giao thoa, bổ sung nhau mạnh mẽ. Những thơ ca tuyên truyền, cổ động cho các phong trào cách mạng, do các nhà yêu nước và hoạt động cách mạng sáng tác, trong điều kiện in ấn, xuất bản còn kém, và nhất là do yêu cầu, do thực tế phổ biến không công khai, đã được quần chúng tiếp thu và « tái bản » bằng phương tiện truyền miệng. Những sáng tác văn học này, chỉ trong một thời gian, trở thành cái vốn văn nghệ dân gian hiện đại. Và tới lượt nó, văn nghệ dân gian lại hướng đề tài sáng tác của mình vào những vấn đề thời sự nóng hổi, mà mục đích cuối cùng cũng là để phục vụ cho các phong trào yêu nước, cách mạng. Chính vì thế mà ta thấy nó tươi tắn, sinh động như bản thân cuộc sống, và xét trên bình diện nghệ thuật, tính biện thực càng nổi bật.

Chúng ta dễ dàng nhận thấy, trong những sáng tác dân gian hiện đại, cảm giác về tính kế thừa lịch sử, đối với cả những truyền thống nghệ thuật dân tộc, và truyền thống cách mạng, không những chỉ thể hiện trong từng câu hát, bài ca riêng lẻ, mà dường như còn liên kết những tác phẩm ấy lại thành một khuynh hướng biểu hiện nghệ thuật thống nhất. Những bài vè, bài ca xuất hiện từ các phong trào Đông Du, Duy Tân, mà cao điểm là cuộc biểu tình xin giảm sưu thuế xuất phát từ Quảng Nam rồi lan ra khắp các tỉnh miền Trung năm 1908, đến phong trào ái quốc dân chủ (1925 - 1926), kế tiếp là các thơ ca tuyên truyền cổ

động cho Mặt trận Việt Minh, kêu gọi chống bọn cướp nước, là những minh chứng cho khuynh hướng kế thừa và phát huy lịch sử của văn nghệ dân gian.

Chúng ta đã từng nhắc đến một hình tượng nhân vật trữ tình mới trong văn nghệ dân gian thời kỳ này, đó là hình ảnh người dân mất nước:

— Đứng bên ni Hàn

Ngó qua bên lê Hà Thân

Nước xanh như tàu lá

Đứng bên lê Hà Thân

Ngó về Hàn phổ xá nghênh ngang

Kể từ ngày Tây lại đời Hàn

Đào sông Cầu Nhì, tôn vàng Bông Mầu

Dặn lòng ai đỡ đường xiêu

Ở núi phụ mẫu sớm chiều có nhau.

Cũng bài ca này, có nơi lại hát khác đi câu cuối cùng:

— Dặn lòng ai đỡ đường xiêu

Mưa mai có hạn, nắng chiều có ta

Trong khi đó, bài hát trên đây, nhân dân ở Thừa Thiên — Huế hát là:

— Ngó xuống sông Hương nước xanh như  
tàu lá

Ngó về Đóp Đá phổ xá nghênh ngang

Từ ngày Tây lại Sứ sang

Cầu Trường Tiền đời bên, chợ Đình Ngang  
thay đình

Đây chính là biểu hiện sinh động của sự giao lưu, chuyển hóa trong những vùng văn nghệ dân gian khác nhau.

Và sau năm 1930, cùng với sự biến đổi lịch sử, cùng với sự ra đời của Đảng, đã có một sự chuyển hóa tâm lý quan trọng trong nhân dân, biểu hiện thành sự chuyển hóa tâm lý — lịch sử trong văn nghệ dân gian, bắt nguồn từ sự chuyển hóa lịch sử xã hội. Và câu hát buồn bã ngày xưa trở thành lời thề Trung — Dũng, trong lòng người dân xứ Quảng :

... Dẫn lòng ai đỡ đờng xiêu  
Trăm năm một dạ, ngọn cờ điều quyết  
theo (1)

Từ một bài ca trữ tình, với sự tiến hóa của lịch sử đấu tranh của dân tộc, đã biến thành bài ca yêu nước, bà. hát cách mạng.

Một ví dụ khác, sinh động và phong phú hơn, chứng minh sự giao lưu, chuyển hóa của lịch sử và của văn học.

Người dân xứ Quảng, không ai là không biết câu hát trữ tình quen thuộc này :

— Lối Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đ. chưa nhấm đã say  
Thương nhau chưaặng mấy ngày  
Đã mang câu ơn trọng nghĩa dày tạ ơn ơi !

Nhưng vấn đề quan trọng là, bài ca trữ tình này, theo thời gian, đã có rất nhiều dị bản (2)

(1) Một dị bản khác :

Dẫn lòng, ai đỡ đờng xiêu  
Trăm năm đi nữa là cứ điều cũng đờng phai

(2) Chúng tôi xin ghi lại mười hai (12) dị bản mà chúng tôi hiện tập hợp được, theo hai hệ thống trữ tình và phản ánh lịch sử, đồng thời cũng xin ghi rõ vùng văn học dân gian của bài ca. Ghi theo hai hệ thống trữ tình và phản ánh lịch sử chỉ là một cách phân loại tương đối, vì như đã nói, trong tự sự lịch sử — ca trữ tình, và trong trữ tình có tự sự lịch sử, khó mà tách bạch được.

Nhưng cái thống nhất của các dị bản ấy chính là tấm lòng chung của những con người đậm đà tình nghĩa, chân thành, thủy chung trong cuộc đời.

Từ một bài ca trữ tình, có lẽ xuất hiện đã lâu lắm rồi, sau khi Quảng Nam trở thành một vùng đất mới trên bản đồ Tổ quốc Việt Nam, cùng với tháng năm, đã được lưu truyền bằng miệng qua nhiều đời, ghi lại cảnh đất nước và tâm tình của con người xứ Quảng, bài ca trên đã cùng đổi thay với lịch sử của đất nước và nhân dân.

A. Trữ tình : (có 9 dị bản) kể cả bài đã dẫn trên đây

1) Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đ. chưa nhấm đã say  
Em thương anh cho mẹ không hay  
Như ngọn đèn giữa gió biết xoay phương nào ?

2)...  
Hai đứa ta ở, trượng nghĩa đây  
Chưa nên câu duyên nợ đã mấy trăm ngày nhớ thương

3)...  
Bạn về nên ghé ghé tay  
Coi ai ơn trọng nghĩa dày cho bằng em

4)...  
Chàng đi mở đ. mở hàm răng  
Phóng vùn vụt về sạch tay cho ai ?

5)...  
Lòng ta như chén rượu đ. đ. đ.  
Lời thề như chén rượu đ. đ. đ.

Những câu của vùng Miền Thiên — Hải

6) Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đ. chưa nhấm đã say

Khi thành Hà Nội thất thủ vào năm 1882, Tổng đốc Hoàng Diệu (1829-1882, người làng Xuân Đài, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, Quảng Nam) đã vào Võ miếu tuần tiết với dải lụa đào. Chính từ sự kiện lịch sử này, nhân dân Điện Bàn, cho đến nay, còn lưu truyền câu hát :

— Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đào chưa nhắm đã say  
Anh hùng thước lụa trao tay  
Nước non một gánh vơi đầy ai hay ?

Nợ nhũ giầu không trả hết thời nay  
(Chớ) ti-kh không nghĩa vơi trả mỗi ngày ngay cho xong

7) ...

Ach tội dầy cắt nỏ rỗng tay  
Em hỏi ba quân thiên hạ có ai công trọng nghĩa  
đ y i hư anh

8) ...

Kề từ ngày đó đã xa đây  
Sữa đêm quên ngủ, sữa ngày quên ăn

B. Phản ánh lịch sử

9) Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đào chưa nhắm đã say  
Anh hùng thước lụa trao tay  
Nước non một gánh vơi đầy ai hay.

10) ...

Bạn về đừng ngủ gác tay  
Nơi mô ơn trọng nghĩa dạy bạn theo

11) ...

Tình non nghĩa nước bao ngày  
Con trai cõi Bắc đã đầy nhớ thương

Tính chất trữ tình của bài ca đã chuyển hóa thành tính chất lịch sử, nhưng vẫn không đi ra ngoài mô-típ của một câu ca dao cổ. Đây chính là hình thức vừa ổn định của yếu tố truyền thống vững bền, vừa biến đổi nhờ yếu tố cách tân, để bài ca đi sát với thực tế xã hội và tình trạng lịch sử.

Cũng trong chiều hướng đó, bước qua đầu thế kỷ XX cùng với phong trào Duy Tân với những lãnh tụ kiệt xuất của phong trào, người Quảng Nam như : Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thành Tài, bài ca dao này lại trở thành bài ca phục vụ các phong trào yêu nước, có tính cách kêu gọi, tập hợp, trở thành tiếng gọi đầy thiết tha :

— Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu hồng đào chưa nhắm đã say  
Bạn về đừng ngủ, gác tay  
Nơi mô ơn trọng nghĩa dạy bạn theo

Lịch sử tiếp tục phát triển, đi lên, văn học dân gian cũng nằm trong sự phát triển chung đó. Từ một nước thuộc địa, từ bùn đất lầm than, nhân dân Việt Nam, với chiến thắng Điện Biên Phủ, đã vùng đứng lên, chói lọi hào quang, chôn vùi luôn giấc mộng thực dân của Pháp. Hiệp định Giơ-ne-vơ ra đời. Thời hạn hai năm (1954 - 1956) để Hiệp thương, tổng tuyển cử, tiến tới thống nhất Tổ quốc bị đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai Ngô Đình Diệm phá hoại. Những cán bộ Cách mạng từ miền Nam tập kết ra miền Bắc, trước mắt, chưa thể trở về. Nhưng hình ảnh của họ, những chiến sĩ cộng sản yêu nước vẫn sống trong lòng nhân dân miền Nam, trong lòng nhân dân Quảng Nam — Đà Nẵng :

## — Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm

Rượu hồng đào chưa nhâm đã say

Tình non nghĩa nước bao ngày

Con trăng cỡi Bắc đã đầy nhớ thương

Sự cách tân ở đây không chỉ có trong lãnh vực tư tưởng hay trong sự phản ánh bối cảnh lịch sử, mà sự cách tân ấy còn thể hiện cả trong việc sử dụng nghệ thuật ngôn ngữ « Con trăng cỡi Bắc đã đầy nhớ thương » là một cách nói rất mới, và là một hình tượng thi ca rất đẹp.

Cũng cần nói thêm là bài ca này bắt đầu bằng hai câu ca dao hát theo thể hứng, xuất phát từ thực tế là đất Quảng Nam mưa mùa, nhiều phù sa (1). Nhưng quan trọng hơn, có lẽ bài ca muốn nói đến chính tâm lòng của người dân xứ Quảng, cũng dễ thấm, cũng chôn thành, thăng thần và nhạy bén với thời cuộc, như mảnh đất màu mỡ không chỉ thấm nhuần mưa gió, mà từng thấm bao mồ hôi và máu kia, và có lẽ, cả trong câu hát này cũng hình như đã từng thấm máu của bao lớp người, để còn ngàn vọng tới hôm nay.

Ở hai câu hứng của bài ca này, có người đọc chữ « đã » thành chữ « đã » (Đất Quảng Nam chưa mưa đã

(1) Trong « Ô châu cận học », khi nói về sự phồn thịnh của đất Quảng Nam thời xưa, có viết : « Bằng bằng thì nông tang vốn sản nghệp bở bở - tài cá, muối là kho vô tận. Cửa thổ nghĩ đã sẵn thứ rượu tằm nhâm ngon... » Đây là rượu Hồng Đào chăng ? (Những dị bản về bài ca trên, sau tìm được ở vùng Thừa Thiên—Huế, và phần chú thích này dựa theo Đoàn Thị Hựu : « Ngồi về một câu ca dao xứ Quảng », thi liệu nghiên cứu của Trường Đại học Sư phạm Huế, là người của cho rằng, rượu Hồng đào là một loại rượu, dành cho phụ nữ, rượu nhẹ như vậy mà « chưa uống đã say ». Chứng tỏ sự nhạy bén, tinh tế của con người xứ Quảng ?)

thấm... đã say). Thực ra, trong câu gán vần bát lá « đã », vì tiếng « đã » đặc hơn tiếng « đã » nhiều, nó vừa diễn được cái nghĩa « đã », lại vừa bao hàm được cái ý sự việc (quy « đã » có, mà có thể còn « đang » có, và « sẽ » có. Ở vùng đất này, hình như người ta đã « thấm », người ta đã « say » tức là không ai hay biết, từ xa xưa đã như thế rồi, trong hiện tại và trong tương lai, con người và mảnh đất ở đây cũng vẫn như vậy, nếu không muốn nói là sẽ càng « thấm », càng « say » nhiều hơn. Người ta « thấm » và « say » đâu chỉ vì cơn mưa và men rượu, mà người ta, sâu lắng hơn, còn « thấm » và « say » vì những nghĩa tình sâu nặng, vì chính lý tưởng sống của những con người luôn luôn biết đấu tranh cho Độc lập, Tự do.

Mối quan hệ giữa hai câu hứng và hai câu thực của bài ca là mối quan hệ theo lôgic nội tại. Cái lôgic nội tại ấy quán xuyên trong mọi dị bản của bài ca. Và chúng ta hiểu rằng, bài ca từ thời của một thời xa xưa đã trở thành bài ca trữ tình của thời hiện đại — mà con đường phát triển không phải chỉ thu gọn trong một thời kỳ lịch sử, nhưng đã trải qua cả một chuỗi dài lịch sử — để tới hôm nay vẫn còn có một sức mạnh dạn dàng làm rung động trái tim và say đắm lòng người, để con người luôn luôn được liếp truyền một mạch sống bài tuyệt.

Sau hết, chúng ta có thể nói rằng, quy mô sử thi trong việc mô tả những sự kiện thường được kết hợp với tình trữ tình trong văn nghệ dân gian, kết trên bình diện phẩm chất, chính là sự thể hiện khát vọng hướng tới cái đẹp, hướng tới chân lý và cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đó là một khát vọng hướng biểu hiện rất tự nhiên của một truyền thống tốt đẹp lâu đời trong tâm lý người nông dân Việt Nam : tin vào điều thiện,

tin ở lẽ trời, tin vào bản chất tốt đẹp vốn có của con người.

☞ Chúng ta cần nhấn mạnh rằng, trong khi hướng về quá khứ, tìm hiểu lịch sử và con người trong quá khứ chính là chúng ta muốn lý giải những thời kỳ lịch sử mà con người và văn học dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng kinh qua trên quan điểm những nhiệm vụ ngày nay, muốn nhìn thấy ở quá khứ những cội nguồn của hiện tại, để cùng góp phần với nhân dân cả nước xây dựng một nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và có tính chất dân tộc.

Trong chiều hướng đó, chúng ta tin tưởng rằng, những bài ca câu hát xưa sẽ còn sống mãi, và sẽ trở lại, mới mẽ hơn, trong đời sống tinh thần của quần chúng nhân dân, để chứng minh rằng, văn nghệ dân gian sẽ mãi mãi là người bạn đồng hành khăng khít nhưng đặc thù của lịch sử, sẽ mãi mãi chuyên chở tâm tình thủy chung, nhân hậu, nhưng cũng đầy tính chất hào hùng của những con người đã gắn liền cuộc đời với quê hương, đất nước, bên dòng sông Thu Bồn xanh biếc yêu thương.

NGUYỄN VĂN BỒN

## HÁT BẢ TRẠO TẠI QUẢNG NAM

**D**ÂN CA nghi lễ vốn từ lâu có mặt trong đời sống tinh thần của nhân dân. Qua tập tục, tín ngưỡng, ta có thể hiểu được phần nào tâm tình, tư tưởng cùng trình độ tư duy và văn hóa của nhân dân. Trước cách mạng Tháng Tám, nhiều địa phương trên đất nước ta vẫn còn duy trì nhiều tục lệ. Cư dân vùng biển vốn gắn chặt cuộc sống của mình trên sóng nước, không thể không chịu sự tác động, ảnh hưởng của tập tục nghi lễ trong cuộc sống hằng ngày, nhất là khi trình độ nhận thức khoa học chưa cao, lại sống dưới chế độ lạc hậu, phong kiến. Dưới góc độ nghiên cứu văn nghệ dân gian, dân ca nghi lễ đã cung cấp nhiều tư liệu quý báu về văn học và nghệ thuật cho giới nghiên cứu, làm cơ sở để khảo cứu sâu hơn bản sắc dân tộc.

Hát bả trạo (hay còn gọi là hát bạn chèo đưa ông) là một thể loại dân ca nghi lễ phổ biến của dân cư vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận, Quảng Nam - Đà Nẵng nằm trong dải biển này. Cư dân vùng này vẫn còn nhớ nhiều điệu hát, tích lũy nhiều tư liệu về lối hát múa dân gian có tính cách nghi lễ này.

☞ Hát bả trạo có nghĩa là hát có năm mái chèo (bả : năm chèo, trạo : mái chèo). Đây là một loại hát múa dân gian được tổ chức theo tục lệ hằng năm, hoặc 2,3 năm diễn một lần để nhớ lại ngày cá ông chết (thường gọi là lụy) trôi dạt vào bờ biển của địa phương. Lối hát này còn được trình diễn vào ngày đưa tang ma cá ông voi.

Điểm đặc biệt là nghệ nhân trình diễn phải toàn nam giới, không hạn tuổi.

Nghi lễ tổ chức đưa ma cá ông voi theo địa phương có thay đổi. Phần trình diễn và lời hát múa bả trạo cũng tùy theo địa phương mà biến đổi. Chúng tôi trình bày dưới đây lời hát múa bả trạo của dân cư vùng biển Quảng Nam — Đà Nẵng (1)

✱

Hát bả trạo được trình diễn do 3 ông tổng: tổng mũi, tổng khoang (hoặc tổng thương), tổng lái và đám bạn chèo đưa ông, khoảng từ 10 đến 16 người, tùy theo sự tổ chức của từng địa phương nhưng luôn phải là số chẵn để dễ trình diễn.

Về trang phục, tổng lái mặc lễ phục cổ truyền (áo dài đen, quần dài trắng, nếu nghi lễ trang trọng) cầm chèo lái dài (khoảng 2m). Tổng mũi ăn mặc lễ phục như tổng lái, nhưng có nơi tổng mũi lại trang phục rực rỡ như một diễn viên tuồng, vai tuồng, cầm cặp sênh điều khiển. Tổng khoang mặc áo ba màu, hoặc có hình lát chả, quần cộc, tay cầm gàu tát nước.

Các bạn chèo đều chít khăn, áo trắng, (quần trắng (có quần xà cạp) thắt lưng lưng vải đỏ, chân đi dlat tay cầm mái chèo khoảng 1,20m sơn màu đen trắng, tùy địa phương.

Bắt đầu tiến ra sân diễn, đám bạn chèo đưa ông đi theo hàng một, dẫn đầu là tổng mũi, đến tổng khoang, tiếp đó là đám bạn chèo và tổng lái. Chèo

(1) Các nghệ nhân được hỏi hiện ngụ tại thôn An Bằng xã Cẩm An, Thị xã Hội An và thôn 2, xã Tam Hải, Tam Kỳ, Quảng Nam — Đà Nẵng.

được các dụng đứng bên tay phải, mũi chèo hướng lên trời. Đến chỗ quy định trình diễn, đám trình diễn đi vòng tròn, rồi lộn vòng, xếp thành 2 vòng tròn, vòng trong có 3 tổng, vòng ngoài là đám chèo (H1). Tiếp đó đám chèo lại mở vòng. Ba tổng lại dẫn đám bạn chèo lộn ra thành hàng một. Đứng lại một lát, tổng mũi gõ 2 tiếng sênh, cả đoàn tách thành hai hàng theo số chẵn lẻ (các bạn chèo mang số lẻ, thứ tự 1, 3, 5... tách thành một hàng; các bạn chèo 2, 4, 6 v.v... tách thành một hàng). Đứng đầu, giữa 2 hàng bạn chèo là tổng mũi, ở giữa là tổng khoang, đằng sau cùng là tổng lái (H2).

☞

Tổng mũi lại ra lệnh tiếp bằng 2 tiếng sênh, đám bạn chèo đầu mũi chèo chéo nhau lên cao khỏi đầu, theo từng cặp một. Nghe một tiếng sênh, đám bạn chèo bật mũi chèo ra, rồi lộn mái chèo vào ngay, để mũi chèo chéo nhau dưới đất, theo từng cặp một. Tổng mũi lại gõ một tiếng sênh hiệu lệnh khác, đám bạn chèo cử mái chèo hoa một vòng rồi hai tay nâng mái chèo ngang trước bụng mỗi người. Ba ông tổng cũng dồn lên phía trước quan tài cá ông, và sắp thành hàng ngang (H.3) bắt đầu làm lễ có bài xướng trang trọng. Trong lúc xướng, theo hiệu lệnh, đám bạn chèo vừa ôm mái chèo ngang bụng vừa lễ 4 lạy. Hành lễ xong nghe một tiếng sênh, đám bạn chèo bật chèo ra, tay cầm cán chèo, mũi chèo hướng ra phía ngoài, chuẩn bị để trình diễn múa hát bạn chèo đưa ông. Tổng khoang và tổng lái trở về vị trí giữa và cuối đám bạn chèo.

Phần điều khiển múa hát bạn chèo đưa ông do tổng mũi đảm nhiệm. Khi tổng mũi cầm sênh hướng bài tay về phía bạn chèo để gõ, đám bạn chèo cúi mình về phía trước, làm động tác chèo thuyền. Khi tổng mũi

cầm sinh day lư đề gỗ, đám bạn chèo rất đồng bộ và nhịp nhàng.

Trong lúc trình diễn, tổng mũi nhiều lúc dừng lại đề xướng, hát, than, ngâm thơ, lý và dề trò v.v., đám bạn chèo cứ chèo theo động tác chèo thuyền đã được cách điệu và nghệ thuật hóa. Tổng khoang phối hợp với tổng mũi để trình dễn, thỉnh thoảng cầm gàu múc nước tát ra khỏi khoang thuyền. Tổng lái thì cầm chèo dài dề lèo lái con thuyền.

Tất cả đám bạn chèo đưa ông sắp đặt đội hình như một chiếc thuyền tượng trưng để đưa hồn cá ông về miền cực lạc. Các nghệ nhân bêu dễn phải đặt mình trong tư thế của kẻ chèo chiếc thuyền linh. Kết thúc buổi dễn, tổng mũi gõ hai tiếng sinh, cả đám bạn chèo cầm cán chèo, dựng thẳng mũi chèo lên cao, nghe tiếng sinh tiếp, đám bạn chèo nhập thành hàng một, chèo vẫn cầm dựng đứng như tư thế lúc bắt đầu dễn, lần lượt theo tổng mũi đi khuất vào trong. Thế là buổi diễn đã xong.

✱

Nghệ thuật trình diễn hát bả trạo là sự phối hợp nhịp nhàng giữa tổng mũi, tổng khoang, tổng lái và đám bạn chèo, cùng là sự trình diễn sinh động của tổng mũi: người điều khiển đám hát múa bả trạo.

Tổng khoang phải luôn luôn hoạt động, tay cầm gàu tát nước. Anh cúi xuống, ngẩng lên không ngừng đề tát nước. Anh vừa hò, vừa làm động tác:

*Hướ cụ lái ơi, nước xoi đã đầy—hà*

*Tôi cầm gàu bốn ba nhẩy xuống khoang tát nước*

α

Tổng khoang có thể chọc cười khán giả bằng cử động tát nước đủ kiểu và bộ mặt nhăn nhó vì nhọc mệt của mình.

Tổng mũi phải thực sự là một diễn viên đa tài mới gây được không khí rộn ràng của buổi dễn. Tổng mũi phải biết đủ các làn điệu dân gian, từ thể ngâm, phú, lý, hò đến các làn điệu hát tuồng: nói lối, xướng, thâu oán, tán, hát nam, hát bà: v.v...

Tổng mũi chính là người chủ yếu của buổi diễn. Nhiều đoạn cần phải kéo dài thời gian trình diễn, tổng mũi phải vận dụng tài năng để dễn như một diễn viên thực thụ trên sân khấu tuồng. Ông ngâm thơ, luận sự tích kim cổ, uống rượu giả say, hò hát. Tất cả các thủ pháp nghệ thuật trình dễn đều có thể được sử dụng, miễn sao gây được không khí sinh động cho buổi diễn.

Tuy tổng mũi được giành một số điều kiện đề phô diễn tài năng cá nhân, nhưng vẫn không được có thái độ đùa giỡn quá trớn làm mất đi tính cách nghiêm trang của buổi lễ. Tính chất nghi lễ vẫn được giữ gìn một cách trang trọng ở những qui cách về hành lễ trước và sau khi trình diễn, ở thái độ nghiêm túc cung kính của nghệ nhân từ nét mặt, giọng ca cho đến điệu bộ, cách phục trang. Buổi dễn hát múa bả trạo vừa có tính chất nghệ thuật của một lối hát múa phối hợp với diễn tuồng lại có không khí trang nghiêm của một nghi lễ.

Suốt buổi diễn là phần nghi lễ và hát múa cả đám bạn chèo đưa ông, chen vào buổi diễn là sự trình diễn của tổng mũi. Theo một văn bản ở xã Cẩm An (1), tổng mũi đóng vai một ngư ông trên biển cả, xúc động trước

(1) sưu tầm vào năm 1980 tại thôn An Bàng, xã Cẩm An, Quảng Nam—Đà Nẵng.

cảnh thiên nhiên, ông uống rượu, quên sự lịch kịch cổ, lấy men say để nói lên chí hướng của mình. Nhưng cuối cùng, ông phải hoàn tất nhiệm vụ điều khiển con thuyền. Khi tỉnh cơn say, tổng mũi tiếp tục trình diễn các sinh hoạt về nghề biển: xem trời, biển, buồm lưới, thả câu v.v.. Phần kế tiếp là ông kể lễ công đức cá ông đối với cư dân vùng biển, theo điệu hát « nam ai » để tỏ ý tiếc thương số mệnh ngàn người của cá ông, cuối cùng là hát chầu.

Như vậy, nghệ thuật kết cấu phần trình diễn của tổng mũi giống như nghệ thuật kết cấu một vở tuồng ngắn. Có phần mở đầu trình bày sự kiện, diễn biến của sinh hoạt nghề nghiệp và kết thúc bằng những lời chúc tụng.

Đặc điểm của múa hát bả trạo là có kết hợp với hình thức diễn tuồng, một hình thức diễn kịch cổ truyền rất được nhân dân ưa thích ở miền Trung. \*Hát là từ Bình Trị Thiên đến Nghĩa Bình, mà Quảng Nam—Đà Nẵng là vùng đất có truyền thống tuồng. Làng ham thích tuồng của dân xứ Quảng đã tác động đến lối hát múa dân gian có tính chất nghi lễ như hát bả trạo. Phải chen lối diễn tuồng vào buổi diễn mới lôi cuốn được khán giả.

Ngạc tửu lối múa chèo thuyền đã được nghệ thuật hóa, lối hát trong hát bả trạo cũng phong phú. Xương sống của lối hát bả trạo là xương, xô và trình diễn các làn điệu dân gian.

Trong lối xương, xô, tổng mũi « xương », đám bạn chèo « xô ». Đó là tiếng « dạ » rập ràng sau khi tổng mũi xương.

Tổng mũi. Bờ bả trạo.

Bạn chèo: Dạ,

Tổng mũi: Mau lui thuyền về bốn Giang Tán nghe  
Bạn chèo: Dạ.

Hoặc là các tiếng thì hò khoan, hò là khoan, sau mỗi câu hò của tổng mũi ở đoạn lui thuyền.

Các làn điệu hát hò dân gian cũng khá phong phú trong hát bả trạo. Hầu như tất cả các làn điệu chính trong dân ca đều được tổng mũi trình bày: hò, lý, ngâm, hát. Như vậy, có thể nói, các làn điệu dân ca đều được tổng hợp trong lối hát bả trạo.

✳

Nội dung và ý nghĩa của một buổi diễn hát bả trạo chủ yếu là ca ngợi và thương tiếc cá ông. Để thể hiện lòng biết ơn với cá ông, đám bạn chèo hết lòng thành kính chèo chiếc thuyền thiêng để đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng. Tuy nhiên một phần không kém quan trọng là sự thể hiện tâm tư, tình cảm của ngư dân trước cảnh thiên nhiên cao đẹp, bên cả méch mòng. Cảnh sóng nước bốn bề vấy phủ, trên trời giông chớp sáng lòa đã gây nhiều xúc cảm mãnh liệt trong tâm tư những người sống cả cuộc đời trên biển cả.

Tổng mũi nói lời:

*Mây giăng mù mịt*

*Giông chớp sáng lòa*

*Từ Ái Văn cho đến Sơn Trà*

*Trông bốn phía ngàn trùng sóng nước.*

Nhưng có lúc trời thanh, biển lặng, ánh trăng trong lại xuất hiện, để lại bao ấn tượng đẹp đẽ trong lòng ngư dân.

*Thuyền trôi một chiếc giữa trời*

*Sử trăng bằng lẳng nước trời mệnh mòng*

Trên thuyền, những bạn chèo say ngủ dưới trăng, lẽ ông tổng phải lo toan biết bao nhiêu công việc:

*Phách nhất chỉ những phách mười  
Mỗi đội mỗi người gủ cho đầy mắt  
Riêng một mình tôi thức đã hết hơi,  
Công việc rồi bởi lấy ai làm giúp?*

Nhưng công việc cũng có lúc nhàn hạ. Đây chính là lúc ông tổng có thì giờ dùng chén rượu tiêu khiển. Được men rượu gợi hứng ông ngâm thơ, nói lên những suy tư hoài bão của mình, tự ví mình như Khương Tử Nha ngồi câu cá đợi thời cơ giúp nước. Thì ra trong tâm tư mỗi ngư dân, ai cũng có những ấp ủ thầm kín đối với quốc gia dân tộc mà cuộc đời hằng ngày như lớp bụi dày phủ lấp.

Kết thúc cho vai trò trình diễn của mình, tổng mũi chột tỉnh cơn say. Bão tố lại đe dọa, nổi lên, Tổng mũi phải đều khều cả đội bạn chèo mau về bến. Tổng khoanh tận lực tát nước, tổng lái gõ hết sức mình lèo lái con thuyền. Đám bạn chèo rập ràng chèo mạnh tay hơn. Tổng mũi «xương» làn điệu hò lái thuyền, đám bạn chèo «xò» và tiếp tục cho đến bến.

Đến lúc này, tổng mũi lại kể lễ công đức cả ông, nói lên lòng thương tiếc và biết ơn của ngư dân đối với cả ông. Cả ông được kính trọng như một phúc thần biển cả. Hò đưa lnh được xương lên đề đưa ông an lành về bến Gang Tân.

✱

Hát bả trạo cũng như hò đưa lnh là thể loại hát mùa ngai lễ phật sinh dưới chế độ lạc hậu phong kiến, mặt hạn chế của nó là siêu nhiên hóa mọi loại cá sống

trên biển. Đó là mặt hạn chế trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Tuy nhiên, xét về phương diện văn hóa, nó cũng biểu lộ được đạo đức và tâm tình của nhân dân ta. Dù miền xuôi hay miền biển nhân dân ta vẫn là con người trọng đạo đức, nghi lễ, yêu mến những giá trị truyền thống cao đẹp của dân tộc: vị tha, bác ái, ưa giúp đỡ lẫn nhau.

Một đặc điểm của nội dung hát bả trạo tại Quảng Nam là tính chất lạc quan, sinh động trong lễ hội trình diễn. Dù là một thể loại dân ca nghi lễ được màu sắc *bí ẩn*, nhưng xem hát bả trạo người ta sẽ thấy màu sắc này đã giảm thiểu rất nhiều nhờ lối đóng trò vui nhộn của 3 ông tổng, nhất là tổng mũi. Sự trình diễn của tổng mũi đã làm người xem đôi lúc quên khuấy mất đây là một thành phần nghi lễ trong đám tang, mà chỉ là một lớp tuồng sinh động, có lẽ nhờ vậy mà hát bả trạo luôn luôn hấp dẫn, lôi cuốn người xem từ đầu chí cuối buổi trình diễn. Phải chăng hiện tượng này chứng tỏ tính đặc thù của các địa phương miền Trung, vốn muốn giảm thiểu những nghi lễ phồn toái, ưa chuộng không khí rộn ràng, tươi vui, đầy chất sống, dù trong khi bắt buộc phải cử hành nghi lễ được chất bí ẩn như lễ tang ma.

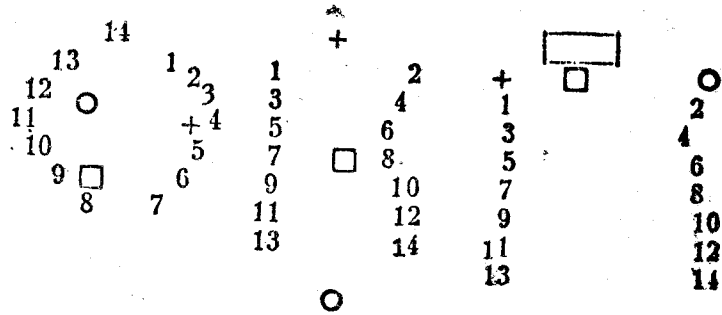
Hát bả trạo đã sử dụng nhiều làn điệu dân ca nghi lễ, là một minh chứng cho nghệ thuật hát mùa diễn tuồng dân gian của ngư dân. Phong phú hóa điệu múa chèo thuyền, vốn là một điệu múa phổ biến ở miền Đông bằng và vùng biển. Đó là chứng tích của một dân tộc chuyên sống trên sông nước như dân tộc Việt Nam. Nó còn là một thể nghiệm thanh công cho sự phối hợp nghệ thuật múa và hát.

Về phương diện văn học, hát bả trạo đã cung cấp nhiều tư liệu, văn bản văn học dân gian, cho ta thấy được tâm tư của ngư dân vùng biển qua các câu hò, lý, hát, tán v.v.. các bài thơ ngắn thể hiện tâm hồn chan chất, dung dị của ngư dân.

Hát bả trạo là một trong những thể loại dân ca nghi lễ còn sót lại, đánh dấu một thời kỳ lịch sử của dân tộc. Ngày nay tuy lý hát này không còn được trình diễn nữa, nhưng một thời nó cũng thể hiện được khả năng trình diễn và sáng tác văn nghệ dân gian của nhân dân Quảng Nam—Đà Nẵng.

TÔN THẤT BÌNH

ĐỘI HÌNH MŨA HÁT BẢ TRẠO TẠI QUẢNG NAM



HÌNH 1

HÌNH 2

HÌNH 3

Chú thích : Số 1 đến 14 các bạn chèo

+

Tổng mũ

□

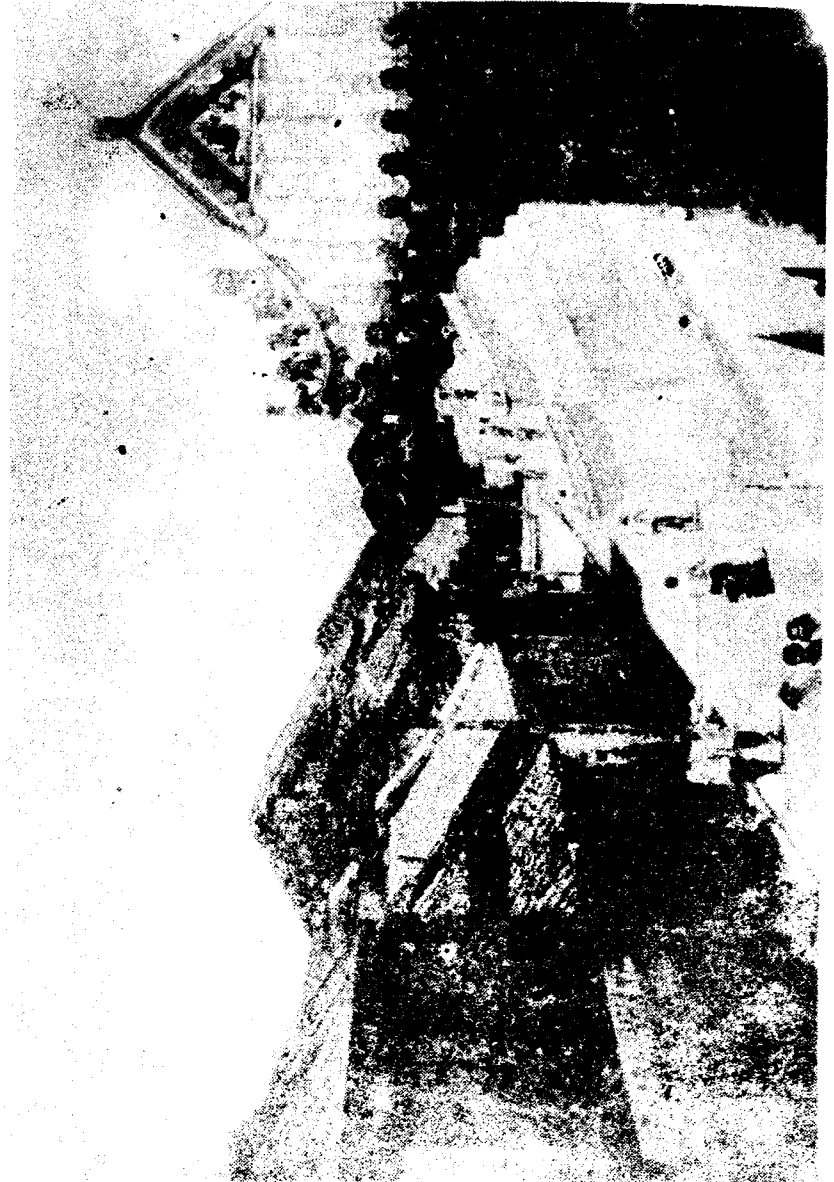
Tổng khoang

○

Tổng lái

□

Quan tài cá ông



PHỐ CỔ HỘI AN

# SUY NGHĨ VỀ THƠ CA DÂN GIAN CỦA HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC PHÁP VÀ MỸ Ở QUẢNG NAM — ĐÀ NẴNG

**C**ÁCH MẠNG Tháng-8 1945 thành công, mở ra một trang sử mới cho nước nhà và tạo một chuyển biến mới về mọi mặt cho sự phát triển của nền văn học dân tộc. Văn hóa, văn nghệ đi vào cuộc sống mới, phục vụ « kháng chiến, kiến quốc ». Nhà văn, nghệ sĩ trở thành « những chiến sĩ trên mặt trận văn nghệ ». Ở miền Nam, nói chung, và Quảng Nam — Đà Nẵng nói riêng, hơn 30 năm qua, trong điều kiện gian khổ, ác liệt của hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoạt động văn hóa, văn nghệ vẫn phát triển không ngừng và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trong sự hoạt động và lớn mạnh chung của nền văn nghệ kháng chiến ấy, hoạt động của văn nghệ dân gian nói chung, và văn học dân gian nói riêng, đã diễn ra như thế nào? Đã có những chuyển biến và thành tựu gì trong phương thức sinh hoạt, trong nội dung và hình thức nghệ thuật?...

Ở đây, chúng tôi xin trình bày một đôi điều suy nghĩ của mình về dòng thơ ca dân gian (1) kháng chiến

(1) Thuật ngữ « thơ ca dân gian » được dùng để chỉ các loại văn vần được quần chúng nhân dân sáng tác và lưu truyền theo phương thức của văn học dân gian. Chúng tôi hạn chế bài viết của mình ở vốn tư liệu thơ ca dân gian ra đời trong 2 cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua. Về thơ ca dân gian ra đời từ sau 1975 đến nay, chúng tôi xin được bàn đến trong một dịp khác.

ở Điện Bàn nổi tiếng (có mở rộng ít nhiều ra phạm vi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng), qua thực tiễn công tác điền dã và tư liệu văn học dân gian đã điều tra, sưu tầm và ghi chép được ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong hai năm qua (1).

Sáng tác, biểu diễn và thưởng thức tác phẩm văn học - nghệ thuật là một nhu cầu, một loại hoạt động văn hóa từ xưa và không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của nhân dân lao động. Đó là một loại hoạt động tự nhiên, là một bộ phận cấu thành và gắn bó hữu cơ với các hoạt động sản xuất chiến đấu, hội hè đình đám... thường ngày của nhân dân. Trong điều kiện mới về chính trị, xã hội và nhất là trong hoàn cảnh gian khổ của đời sống kháng chiến, các hình thức sinh hoạt văn nghệ dân gian vẫn không mất đi. Công hồ khoan ngọt ngào và lan tỏa trên đồng Thu Bồn, lời ru của mẹ vẫn cất lên giữa trưa hè oi ả, và đêm kể về Quảng vẫn được nhiều người lắng nghe... Tuy nhiên, các hình thức sinh hoạt văn nghệ dân gian quen thuộc cũng đã có sự đổi thay để thích ứng với hoàn cảnh mới. Những cuộc hồ khoan nhân ngãi diễn ra khá tự nhiên trong ngày hội xưa kia đã biến thành hồ đối đáp về kháng chiến trong phút giải lao của một hội nghị bàn về việc đóng đầm phụ, hoặc được « phát thanh » trên một chòi thông tin nào đó, hội hát « lô tô », hát bài chòi được thay bằng đêm văn nghệ « cây nhà, lá vườn » tiễn người đi tiếp vận, đi tổng quân, v.v... Những bài lý, bài hồ khoan, bài chòi, bài vè... được sáng tác kịp

(1) Trong hai năm (1980 - 1981) Sở Văn hóa và Thông tin QN - ĐN đã tổ chức các đợt sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian trên huyện Điện Bàn và một số đêm nhạc trong tỉnh, và đã thu được một số tư liệu khá phong phú.

thời đã phục vụ kháng chiến, phục vụ từng nhiệm vụ cụ thể của địa phương. Nếu như ở văn học dân gian truyền thống ta gặp ở hồ khoan nhân ngãi những câu hỏi và câu trả lời về thiên nhiên, về con người, về lịch sử... thì ở hồ khoan đối đáp kháng chiến ta lại gặp những câu trả lời về tình hình thế giới, về ba giai đoạn của cuộc kháng chiến trường kỳ. Một bác xã viên đã hồ cho chúng tôi nghe câu « hồ tiếp vận » khi bác kể về những ngày cùng bà con chèo ghe chở lúa cho kháng chiến:

*Thuyền ai đứng đình trên sông*

*Hay thuyền chở lúa nhà nông chẳng là?*

*Nông dân mình sản xuất lương gia*

*Lúa khô quạt ghe đem ra chiến trường*

Chúng tôi đã ghi được hàng chục bài về nói về từng sự việc cụ thể diễn ra ở địa phương, trong từng thời gian nhất định; chẳng hạn: Về du kích Điện Thọ đánh Tây, về kêu gọi ngụy binh, về hình dân học vụ, về diệt chuột... Một bài vè mà bà con nhiều xã ở dọc hai bờ sông Thu Bồn còn nhớ được khá chính xác là bài « vè bầu cử ». Có lẽ bài vè này ra đời vào những ngày đầu của năm 1946, năm diễn ra một sự kiện trọng đại của nước Việt Nam mới: Lần đầu tiên người công dân Việt Nam cầm lá phiếu đi bầu cử cơ quan Lập pháp cao nhất của nước mình. Tên nhiều ứng cử viên, tiêu biểu như: Phan Bội, Lê Văn Hiến, Trần Đình Tri, Lâm Quang Thụy... được nhắc đến trong bài vè này. Một loại tiết mục văn nghệ được nhân dân thời kháng chiến ưa thích là các « hoạt cảnh dân ca », được trình diễn trong những tối vui văn nghệ của làng quê. Nội dung các hoạt cảnh dân ca còn đơn giản, chưa mang tính kịch cao, song với hình thức văn nghệ này, lần đầu

lên ở địa phương, những làn điệu dân ca quen thuộc được liên kết lại để diễn tả một nội dung phong phú, và nội dung đó được sắp xếp lại có «lớp lang», có nhân vật rõ ràng... Tác giả của những sáng tác dân gian (từ hò khoan đối đáp đến về địch vận, từ bài lý năm ba câu đến những bài diễn ca dài ngót trăm câu...) bên cạnh những nghệ nhân dân gian lớp trước như bác Phiến, bác Nhân ở Điện Phong, ông Hót ở Điện Trung, bà Thúy, ông Nhật ở Điện Phương... là đông đảo những người làm công tác thông tin văn hóa ở các làng xã. Họ sáng tác, biểu diễn văn nghệ là để phục vụ kháng chiến, phục vụ bà con cô bác trong thôn xóm. Tính mục đích của những sáng tác của họ vì vậy cụ thể và rõ ràng hơn. Cũng cần nói thêm rằng trong số tư liệu văn học dân gian mà chúng tôi thu thập được trong những đợt công tác điền dã có không ít những sáng tác của những tác giả hữu danh (kể cả những người làm thơ chuyên nghiệp). Song khi những sáng tác đó đã được quần chúng nhân dân tiếp nhận, diễn xướng và lưu truyền thì nó đã được dân gian hóa. Hiện tượng nhiều cụ ông, cụ bà đã 60, 70 tuổi, sau 30 năm chiến tranh vẫn còn thuộc lòng những bài diễn ca, bài về kháng chiến dài hàng năm, ba chục câu vừa chứng minh cho sức sống của các tác phẩm đó, vừa góp phần khẳng định mối quan hệ có thực giữa văn học viết và văn học dân gian trong hoàn cảnh mới.

Các tác phẩm thơ ca dân gian là các sáng tác ra đời từ những hoạt động văn nghệ phong phú mang tính quần chúng của nhân dân. Ở miền Nam nói chung, và Quảng Nam — Đà Nẵng nói riêng, chúng tồn tại và phát triển trong suốt hai cuộc kháng chiến trường kỳ. Chúng được nhân dân vận dụng khá linh hoạt. Chúng là dân ca khi nó gắn với một điệu lý, điệu hò... cụ thể.

Chúng là thơ, là bài văn vần khi được người sử dụng dùng làm một câu khẩu hiệu tuyên truyền hoặc được người ta ngâm, người ta đọc cho nhau nghe... Hình thức diễn xướng của các bài thơ ca dân gian này được mở rộng và chuyển đổi tùy thuộc vào hoàn cảnh và mục đích sử dụng.

Đề tài và nội dung của thơ ca dân gian Quảng Nam — Đà Nẵng sáng tác trong hai cuộc kháng chiến vừa qua khá phong phú và mang nhiều nét độc đáo. Nét nổi bật và dễ nhận thấy nhất ở chúng là sự đời dào dạt hiện thực, cái hiện thực chân thực vốn có của văn học dân gian truyền thống. Người đọc có thể tìm thấy ở đây hình ảnh của hai cuộc kháng chiến trường kỳ đầy gian khổ và vô cùng anh dũng của xứ Quảng « trung dũng kiên cường ». Là những người từng chứng kiến mọi nỗi khổ đau của quê hương, và góp công, góp sức làm nên mọi chiến công vẻ vang, những « nghệ sĩ dân gian » nơi đồng ruộng đưa vào sáng tác của mình những gì mà họ ghi nhận được trong đời sống hàng ngày. Những sáng tác đó, hơn nữa được làm ra để phục vụ kháng chiến, để tỏ bày suy nghĩ, tình cảm của họ trước hiện thực sinh động đang thay đổi hàng ngày, hàng giờ. Vì vậy, đề tài của nó là những sự việc cụ thể xảy ra ở địa phương, tình tiết của nội dung các bài ca và tư tưởng, tình cảm của những người sáng tác là hết sức chân thực, rõ ràng. Xúc cảm thâm mỹ nảy sinh từ hiện thực sinh động đã tạo nên vẻ đẹp cho các sáng tác dân gian. Tây đi cần bị xoi mìn du kích, vợ tiễn chồng lên đường diệt Mỹ, vụ thảm sát ở đập Vĩnh Trinh, rời gương em Đăng, mẹ Hưng hy sinh để bảo vệ cán bộ... tất cả, tất cả đều trở thành đề tài cho những bài lý, bài về... Tư tưởng, tình cảm bao trùm các sáng tác này là lòng yêu nước, căm thù giặc,

là ý chí và tinh thần hy sinh cho kháng chiến, cho độc lập, tự do của Tổ quốc:

*Đá mòn nhưng dạ không mòn  
Quê em còn khờ, em còn thù Tây*

và:

*Máu em la đỏ Mãn Quang  
Nợ này Mỹ trả gấp ngàn em ơi.*

Đây là tiếng thét căm thù, là lời phẫn nộ của nhân dân ta trút vào đầu lũ cướp nước. Tội ác của giặc Pháp, giặc Mỹ được nhắc lại về kẻ lại một cách mỉa mai. Đọc những bài về này ta thấy tác giả của nó đã đưa vào các sáng tác mang tính báo chí này những chi tiết thực cụ thể, sinh động:

*Thăm thương cho trẻ mồ côi  
Bò bên xác mẹ tìm hơi sữa lạnh*

(về kẻ tội giặc Pháp)

Các tác giả dân gian đã chỉ mặt, vạch tên kẻ đã gây ra bao đau thương tang tóc cho xóm làng, cho đất nước:

*Bời quân xâm lược tàn hung  
Bời quân bán nước khốn lưng, cút đầu*

Ba mươi năm liên tục chiến đấu với kẻ thù đã giành lại cuộc sống, nhân dân Miền Nam hiểu rõ hơn ai hết chân lý «Không có gì quý hơn độc lập, tự do». Trong lời hát ru, bà mẹ nhắc nhở con:

*Con ơi nhớ trọn lời thề  
Tự do, độc lập không nề hy sinh.*

Đồng bào bị Mỹ ngụy lừa vào các ấp chiến lược do chúng lập ra, dù phải chịu trăm đắng, ngàn cay vẫn bảo nhau sống cho trong sạch:

*Tả rằng sống trước hồ bươm  
Còn hơn theo giặc lưng khỏa, chân quỳ.*

Người dân Điện Bàn, người dân Quảng Nam — Đà Nẵng yêu mến, tự hào về quê hương giàu đẹp và anh hùng của mình:

«Nhất Củ Chi, nhì Gò Nổi», câu tục ngữ mới này được xây dựng trên một mô-típ tục ngữ truyền thống (nhất Đồng Nai, nhì Hai huyện...) ghi nhận một vẻ đẹp mới của làng quê ta trong thời đại toàn cầu đánh Mỹ. Và câu ca sau đây cũng nói về truyền thống anh hùng của quê hương:

*Điện Bàn ơi, rât tự hào  
Quê hương khởi lửa đi vào chiến công*

Yêu mến, tự hào về quê hương anh hùng, một lòng tin tưởng ở thắng lợi của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, mỗi người dân đất Quảng, của đôi Lờ sông Thu Bồn... vui vẻ, háng hái làm mọi công việc dù nhỏ, dù to... để cho kháng chiến chóng thành công, nước nhà mau độc lập:

*Muốn xây Độc lập Tự do  
Phải góp dân phu, phải lo quốc phòng*

Đó là công việc chung của toàn dân, của những ai yêu nước thương đời.

Nam nữ thanh niên nào nức nở nhau tổng quân, cùng nhau ra chiến trường giết giặc:

*Anh đi em cũng xin đi  
Anh thi về quốc, em thi cứu thương  
Đôi ta ra giữa chiến trường  
Chung phần chiến đấu, giữ gìn tự do.*

Họ nhận thức rõ trách nhiệm của người thanh niên đối với Tổ quốc:

*Tuổi xanh bước hầy còn dài*

*Thù nhà, nợ nước hai vai nặng nề*

Công việc sản xuất cũng gắn liền với công việc giết giặc. « Lúa nhiều, bông lắm », « sản xuất tự cấp tự cung » là những khẩu hiệu thi đua, là quyết tâm của những người « chiến sĩ nhà nông » trên « chiến trường ruộng rẫy » (1) :

*Miền ta bông ư lúa thừa*

*Vải chưa đủ mặc, gạo chưa đủ dùng*

*Thi đua tự cấp, tự cung*

*Lúa cấy đầy đồng bông trĩu đầy sân*

Người nông dân hiểu rõ công việc của mình làm :  
\* « Thực túc binh cường », « quân no, đánh thắng ». Nếu như thời kháng chiến chống Pháp ở Điện Biên có câu hát :

*Nuôi quân ta nộp lúa vàng*

*Quân no đánh thắng giết ngàn vạn Tây*

Thì vào giai đoạn toàn dân chống Mỹ cứu nước, ở Điện Quang bà con có câu hò :

*Em là con gái Quảng Nam*

*Nông tang, canh cử, siêng làm, siêng lo...*

...

*Đề chàng sớm lập chiến công*

*Đuổi mau giặc Mỹ mấy Thu Đông ni rồi*

Vào bộ đội, làm cứu thương, đi tiếp vận, đóng đảm phụ... tất cả đều là công việc của kháng chiến, vì kháng chiến. Hơn thế nữa, một số công việc khác tưởng như không có liên quan gì đến việc đánh giặc, như giữ gìn

(1) « Ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ khí, nhà nông là chiến sĩ ». (Lời Hồ Chủ tịch)

vệ sinh, đi học bình dân... cũng được người Quảng Nam — Đà Nẵng nhận thức rõ ý nghĩa chân chính và cao đẹp của nó. Chúng ta hãy lắng nghe lời hai bà mẹ :

*Ru con, con ngủ đi thôi*

*Mẹ còn đi học kiếm đôi ba vắn*

*Muốn tròn bữa phận công dân*

*Mà không biết chữ trăm phần nhức nhối*

và : *Dù em con bé, con bằng*

*Vệ sinh yêu nước, em không lơ là*

Chính vì hiểu rõ ý nghĩa cao cả trong từng công việc cụ thể như vậy mà quần chúng nhân dân đã đi vào gian khổ của hai cuộc kháng chiến với tinh thần vui vẻ, hăng hái, với sự tận tụy, hy sinh vô bờ bến... Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo nên những chiến công lẫy lừng trên chiến trường đánh Pháp, diệt Mỹ ở Quảng Nam — Đà Nẵng vừa qua. Ca dao, dân ca, vè... cũng đã kịp thời ghi lại những chiến tích thần kỳ đó. Các sáng tác ấy không những chỉ khắc họa lại những gì đã diễn ra trên ruộng đồng, ngoài chiến trường, trong thôn xóm... mà còn đặc biệt biểu dương, ngợi ca những tấm gương anh hùng của những con người bình thường. Về Mẹ Hưng, về em Đăng... là những bài ca mộc mạc, giản dị kể về sự hy sinh quả cảm để bảo vệ cán bộ, bảo vệ quê hương của các mẹ, các em trong vùng kháng chiến. Và đây nữa, tác giả « Bài ca chị Lý », một bài ca viết về người con gái Gò Nổi anh hùng, đã làm một sự so sánh tuyệt đẹp :

*Tràng rằm mây phủ còn lu*

*Tấm gương chị Lý nghìn thu sáng ngời*

Ca dao, dân ca truyền thống là tiếng hát yêu thương, tiếng hát nghĩa tình, và vượt lên trên muôn

đàng, ngàn cây cỏ cuộc đời là tiếng hát yêu đời, lạc quan của những tâm hồn gần gũi, lành mạnh, ham sống, ham tranh đấu. Thơ ca dân gian ra đời trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ vẫn tiếp nối và phát huy được tính chất trữ tình của ca dao truyền thống, và ở một mức độ nào đó, tính chất này được mở rộng ra những bình diện mới, với một tầm quan, một nhận thức mới.

Sống trong gian khổ, trong lửa đạn, trong máu mủi hy sinh kéo dài hàng chục năm trời, người dân Quảng Nam — Đà Nẵng, gần bó với nhau bằng mục đích chiến đấu cao cả, bằng sự yêu thương đùm bọc lẫn nhau. Trông về vùng tạm bị chiếm bà con ở vùng tự do thông cảm với mọi nỗi gian truân, cay cực của những người cùng giống nòi với nước đang phải gánh chịu:

*Ngó lên, ngó xuống thì mui*

*Ngó vùng bị chiếm thì ngait đau thương*

và bà con bảo nhau:

*Nhiều điều phải lầy gia gương*

*Giúp vùng bị chiếm là lương giống nòi*

Tình cảm yêu thương ấy cũng là tình cảm của nhân dân dành cho bộ đội, của người ở hậu phương dành cho người ngoài mặt trận:

*Hỡi người bạn cũ thanh niên*

*Anh về nhập ngũ là nguyện đợi nhau*

*Lúa khô đem bán chợ Cầu*

*Em nhậu ầu trâu, may áo cho anh*

Thực là cảm động khi nghe người con gái hỏi:

*Trời mưa ướt ngọn mía mưng*

*Ướt em, em chịu, ướt quần em buồn...*

Hai câu ca dao trên là tình cảm, là tình yêu của cô gái giành cho người thương của mình, nhưng đó cũng chính là tình cảm của bà con cô bác giành cho những người ngày đêm mặt đối mặt với quân thù.

Vì yêu thương giống nòi, vì hiểu rõ mục đích cao cả của kháng chiến và lượng khoan hồng của cụ Hồ, của Chính phủ... mà nhân dân trong miền và biết tha kêu gọi những người lầm đường lạc lối sớm tỉnh ngộ để trở về với chính nghĩa, với xóm làng:

*Anh đi lính Mỹ là chúng*

*Quy về Tổ quốc góp phần lập công*

*Cùng nhau con Lạc, cháu Hồng*

*Đồng bào, lòng xóm đợi trông anh về*

*Lương cao cũng lừng làm thuê*

*Mỹ thua về Mỹ, anh về với ai?*

Cao hơn hết ở những tình cảm chung của toàn dân là tấm lòng của nhân dân hướng về Bắc Bộ, về Đảng kính yêu. Chưa một lần được đón Bắc Bộ về thăm quê, nhân dân Điện Bàn nói riêng, và Quảng Nam — Đà Nẵng nói chung, hướng về Việt Bắc, về Hà Nội với niềm khát khao, chân thành đến cháy lòng:

*Được gần Bắc những chiều hôm*

*Được dâng lên Bắc chén cơm gạo mùa*

Không phải ca dao, dân ca chỉ nói đến tình cảm mang ý nghĩa chung của những người kháng chiến. Nó cũng đã đi sâu vào nỗi lòng riêng tư của những con người bình thường. Chúng ta có thể tìm thấy trong kho tàng này những biểu hiện khác nhau của tâm trạng con người. Nỗi cảm giận của một bà mẹ có con bị Tây bắt tù, nỗi xót xa của một người cha con ở hậu phương đánh thuê cho Mỹ, lòng ước muốn chóng của người

vợ ở hậu phương... tất cả đều được ca dao, dân ca nói tới. Và cả tình yêu nam nữ cũng được ca dao, dân ca giành cho những lời thơ dằm thắm. Có điều tất cả tình cảm riêng tư của những con người cụ thể này đều gắn với cái chung, với công cuộc kháng chiến.

Cô gái nói với người yêu :

*Đôi ta giết giặc cho nhiều*

*Thành công rồi lại mai chiều có nhau*

Người vợ «*khoe*» với chồng :

*Anh đi hàng mướp chưa gieo*

*Anh về hàng mướp đã trèo giàn tre*

*Giàn tre rợp bóng phủ phê*

*Ngày nào bông nở anh về mà xem*

*«*Công trình tự túc*» của em*

Họ hiểu rằng muốn giữ gìn hạnh phúc phải cùng xóm làng chung tay đánh giặc :

*Trăng lu vì bởi chùm mây*

*Hai ta xa cách vì Tây đi lũng*

*Muốn cho chồng vợ tương phùng*

*Đào hầm bí mật, rào làng đánh Tây*

Nếu đặt bài ca dao này vào «*mô-típ*» những bài ca dao truyền thống «*Hai ta xa cách vì...*» ta thấy ở đây đã có sự đổi mới trong cách suy nghĩ và bài quyết vấn đề về sự «*trắc trở trong tình yêu*» của các tác giả dân gian.

Tóm lại, thơ ca dân gian ra đời trong hai cuộc kháng chiến vừa qua ở Quảng Nam — Đà Nẵng đã đề cập tới nhiều khía cạnh trong tình cảm của con người. Các cung bậc của tình cảm từ yêu thương đến căm giận, từ xót xa, đau đớn đến vui vẻ lạc quan... đều

được nói tới. Điều đáng quý là, trong chiến tranh, mặc dù có mất mát, có hy sinh, tình cảm con người vẫn không bị lụy. Những bài về vui, những câu ca dao dí dỏm, chế giễu giặc Mỹ nhát gan và ngổ nghếch, bài về phê bình những cô gái chàng trai ăn diện bảnh bao mà không chịu đi học... chỉ có thể ra đời được từ ngôi bát, từ cửa miệng của những tâm hồn giản dị, lành mạnh và sống lạc quan.

Tư tưởng đúng đắn, tình cảm lành mạnh, trong sáng được rọi sáng bởi một thế giới quan và nhân sinh quan mới đã làm nên vẻ đẹp của nội dung những sáng tác dân gian ở Quảng Nam — Đà Nẵng. Những người sáng tác các bài về, bài hò khoan, bài lý mới... thường vận dụng các mô-típ của ca dao—dân ca truyền thống. Có khi họ lấy một câu của một bài ca dao cũ, rồi ghép vào một câu mới:

*Thuyền không bánh lái thuyền quay*

*Em không liếc chữ chua cay đủ điều*

*Hỏi ai còn chuộng, còn yêu ?*

*Trâu ta ăn cỏ đồng ta*

*Đừng ham cỏ lồi ăn qua đồng người*

*Đồ ta, ta bận cũng lười*

*Đừng ham ngoại hóa kẻ cười, người chê*

Có trường hợp một bài ca dao cũ được thay đổi đăm ba chữ, và thế là nội dung của nó đã mang một ý nghĩa mới :

*Còn trời, còn nước, còn non*

*Còn người thất học, ta còn phải lo*

Các thể thơ dân tộc (thơ lục bát, song thất lục bát, thơ bốn chữ...) được tận dụng trong những sáng tác mới. Các lối kết cấu: đối đáp, kể chuyện; các thể tỷ,

thơ không được vận dụng linh hoạt. Tất cả những điều đó tạo nên vẻ đẹp mới của những sáng tác do những người đồng lứa và đồng giặc tạo nên. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng thơ ca dân gian mới, nhiều bài, nhất là về, chưa được lưu chúốt, chắt lọc về ngôn ngữ chưa được sáng tạo trong cách diễn đạt. Điều này cũng dễ hiểu. Thời gian và hoàn cảnh sáng tác, lưu truyền bị hạn chế bởi nhiều yếu tố, chưa đủ sức sàng lọc và gọi tên cho những sáng tác ấy trở thành những viên ngọc hoàn mỹ.

✱

Tiếp xúc với vốn tư liệu của đồng thơ ca dân gian kháng chiến, và nhất là được nghe chính bà con nông dân & các làng xã hò hát những bài ca đó, chúng ta vui mừng nhận thấy rằng các sáng tác dân gian vẫn được nuôi dưỡng và phát triển, dù hoàn cảnh xã hội và đời sống có nhiều biến động và thay đổi lớn. Những sáng tác này nằm trong dòng thơ ca cách mạng, thơ ca kháng chiến, đã góp phần động viên, cổ vũ nhân dân vượt mọi gian khổ, đấu tranh đấu tranh và chiến thắng kẻ thù, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc. Là sản phẩm của hoạt động thực tiễn của nhân dân, là những sáng tác của nghiệp của quần chúng, nó là vốn tư liệu quý giúp những người nghiên cứu ở nhiều ngành khoa học xã hội tìm hiểu những gì đã xảy ra ở nước làng xã của nước Nam yêu dấu trong hai cuộc kháng chiến vừa qua và từ những tích cảm của quần chúng nhân dân cứu từng mảnh đất đó. Vì vậy, việc sưu tầm, nghiên cứu và phát huy tác dụng của nó là một việc làm cần thiết và cấp bách. Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần làm một công việc, nhiều hơn công tác này.

TRẦN HOANG

## CHƯƠNG MỘT

### TỤC NGỮ CÂU ĐỐ

A - TỤC NGŨ

6



Tháp Mỹ Sơn

## I. VỀ THỜI TIẾT

Đời ông cho chí đời cha  
Mây rắng Sơn Chà (1) không gió thì mưa

Chiều chiều mây phủ Sơn Chà  
Sấm rền Non Nước (2), trời đã chuyển mưa

Chiều chiều mây phủ Sơn Chà  
Sóng xô Cửa Đại (3), trời đã chuyển mưa

Chiều chiều mây phủ Sơn Chà  
Sấm giăng núi Chúa, trời đã chuyển mưa

Mống cao gió táp  
Mống rập mưa rào

Tháng chạp trông ra, tháng ba trông vào

Nhất rậm rì, nhì bạch tuộc  
(mây)

Chuồn chuồn lượn thì nắng  
Chim én liệng thì mưa

Sao ló trời nắng  
Sao vắng trời mưa

(1) Tên đúng của núi này là Sơn Trà, trong dân gian đọc trại ra là Sơn Chà, một ngọn núi nằm ở ngay cửa biển vào Đà Nẵng, trên bán đảo Tiên Sa.

Dị bản : Mây phủ Sơn Chà, không gió thì mưa.

(2) Non Nước : tức Ngũ Hành Sơn, nằm cụm núi nằm trên bờ biển thuộc xã Hòa Hải, huyện Hòa Vang, cách Đà Nẵng độ bảy cây số, về phía Đông nam.

(3) Cửa Đại : Tức cửa biển Đại Chiêm, cách thị xã Hội An bốn cây số về phía Đông g.

Năm nào ba chín có mưa  
Anh em ta sấm cây bừa làm ăn  
Năm nào ba chín không mưa  
Anh em ta sấm giỏ sưa lên nguồn (1)

Ông tha mà bà chẳng tha  
Làm nên cái lụt hăm ba tháng mười (2)  
Rẻ sí trắng xóa đâm ra,  
Mưa to gió lớn hẳn là đến nơi

Trời găm cèo rài đưa theo  
Rông đưa đước nước, trùn đục đất vô  
Sao dày thì mưa  
Sao thưa thì nắng

Mống đống Cu Đê, trở về dọn gác  
Mống đống Phường Gốc, trở về tróc phen (3)  
Mống đống Hòn Đèn bình yên vô sai (4)  
Mây giăng Cửa Đại, cá mại phơi khô

- (1) Ba chín là : mồng 9, 19, 29 tháng chín âm lịch, hàng năm:  
Đối chiếu : Các nơi khác đọc là « Mồng chín tháng chín không  
mưa, Cha con sấm sưa (hay « bỏ cuộc ») vác cưa lên rừng. ».
- (2) Có nơi nói là :  
Rấn cho cây lụt hăm ba tháng mười  
Rấn : gây nên, làm ra, làm cho một : trận ; có ý nhấn mạnh (tiếng  
địa phương Quảng Nam—Đà Nẵng).  
Câu này là kinh nghiệm thời tiết, nói về mưa lụt theo chu kỳ,  
hàng năm có lụt vào thời điểm này.
- (3) Cu Đê : Tên một cửa biển thuộc huyện Hòa Vang, phía Bắc Đà  
Nẵng. Phường Gốc, thuộc huyện Đại Lộc. Nếu có mống ở hai  
vùng này thì hay có lụt và gió to.
- (4) Hòn Đèn : Tên một ngọn núi cao ở xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc.  
Đ'n địa phương theo kinh nghiệm, cho rằng nếu có mống đống ở  
Hòn Đèn thì chẳng có tai ương thời tiết gì.

Cò bay ngược, nước vô nhà  
Cò bay xuôi, nước lui ra biển  
Mống đống vòng tay  
Chẳng mưa giáy cũng gió giát  
Chóp Đèo Le (1) lấy ghè đựng nước  
Chóp La Nga thì hạn, chóp Cao Ngạn thì  
mưa (2)

## II. VỀ KINH NGHIỆM TRỒNG TRỌT

Đất đập nhỏ, lượm đánh to  
Xung quanh rắc đậu, trồng ngô xen vào  
Một cục đất ải, bằng một bãi phân  
Bụi lúa trồng bằng đồng lúa gieo  
Mạ thừa thì bán, chớ cấy rần ăn rơm  
Ruộng nhất ở xa không bằng ruộng ba ở gần  
Đất điền đất thổ  
Ruộng cao tưới trước  
Ruộng dưới tưới sau  
Cúng đất chất rơm, quây com luôn thể (3)

- (1) Đèo Le : tên một cái đèo ở giữa xã Quế Long và xã Quế Trung,  
huyện Quế Sơn.
- (2) La Nga, Cao Ngạn : thuộc xã Bình Lãnh, Bình Lãnh, huyện Thăng  
Bình.
- (3) Chất rơm : rơm đã khô, vun lại thành đống cao, thường gọi là  
cây rơm.  
Quây com : cúng com. Ở Quảng Nam Đà Nẵng có tục cúng com  
gạo mới sau mùa gặt. (Quây : tiếng địa phương, có nghĩa là một  
bữa cúng nhỏ, với mâm com sơ sài, khác với kỳ, giỗ thường có  
nhiều món, thịnh soạn hơn).

Thứ nhất gạo lúa cần  
Thứ hai gan cá bống  
Trăng rằm đã tỏ lại tròn  
Khoai lang đất cát đã ngon lại bùi

Cây cần khóc trâu  
Cây sàu tốt lúa

Ngày làm, tháng ăn  
Tháng làm, năm ăn

Trở thừa hơn bừa kỹ

Mòng già là bà cây lúa

Cấy cần để nhiều là điều nhà nông

Đậu ra hoa thì ta vun gốc

(đậu phụng, lạc)

Lúa trở ngã mạ  
Vàng rạ thì mạ xuống đồng

Nước chảy ào ào  
Không bằng ao lỗ mối (1)

Đầu năm trồng chuối  
Cuối năm trồng trâu

Tháng tám mổ gà  
Tháng ba mổ vịt (2)

Đất cát mổ vịt  
Đất thịt mổ gà  
Tháng ba mũi dùi (1)

Dời mỏ tránh ngày trùng tang  
Trồng khoai lang tránh mùa gió bắc

Khoai to vòng tốt củ  
Đậu ba lá dễ ung (2)

Khoai sớm được mưa  
Khoai mùa được nắng

Bỏ khoai lang, mang lấy nợ (3)

Tháng tư khoai từ xuống đất  
Tháng bảy khoai hắt lên bờ

Muốn ăn lúa tháng năm  
Trồng trắng rằm tháng tám

Muốn ăn lúa tháng mười  
Trồng trắng mồng mười tháng tư

(10 tháng tư, âm lịch)

Tháng năm chờ đợi sao rua  
Tháng mười đông chí làm mùa mới nên

Đông chí trồng bí trồng bầu

Làm hay không bằng thay giống

(1) Dị bản: Có nơi nói là:

Nước chảy ào ào

Không bằng ao lỗ mối

(2) Mổ vịt, mổ gà: chỉ hình dáng lưỡi cày.

(1) Có người nói: Đất pha, mũi dùi.

(2) Ung: bị hư, bị thối.

(3) Bỏ: Không dùng, không trồng khoai, thì phải đổi